CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

HUYỆN IA PA, TỈNH GIA LAI

Ia Pa, 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN IA PA, TỈNH GIA LAI

Ngày ... tháng ... năm 2022
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH GIA LAI
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng ... năm 2022
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA PA
(Ký tên, đóng dấu)

Ia Pa, 2022

MỤC LỤC BÁO CÁO

ĐẶT VẤN ĐỀ 0
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 0
II. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU 0
1. Mục đích 0
1.2. Yêu cầu 1
III. CƠ SỞ PHÁP LÝ LẬP KẾ HOẠCH 1
1. Căn cứ pháp lý: 1
2. Những cơ sở và tài liệu thực hiện: 1
IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN 2
V. BỐ CỤC BÁO CÁO 3
PHẦN I: KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI 4
I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN. 4
1. Vị trí địa lý: 4
2. Địa hình, địa mạo: 5
3. Điều kiện Khí hậu: 6
II. KHÁI QUÁT VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI 6
1. Về thực trạng phát triển kinh tế. 6
1.1. Về sản xuất nông, lâm, thuỷ sản: 6
1.1.1. Nông nghiệp: 6
1.1.2. Công tác xây dựng nông thôn mới và thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm 8
1.1.3. Công quản lý, bảo vệ và phát triển rừng 9
1.2. Công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp 9
2. Thực trạng xã hội: 10
2.1. Về giáo dục đào tạo 10
2.2. Công tác y tế 10
2.3. Về văn hoá - thông tin, phát thanh - truyền hình 11
PHẦN II: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 12
I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2021 12
1.2. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp: 14
1.3. Đối với đất chưa sử dụng: 15
2. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2021: 17
Biểu 04: Kết quả thực hiện Kế hoạch thu hồi đất năm 2020 17
3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 18
Biểu 05: Kết quả thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 18
4. Về công bố kế hoạch sử dụng đất: 18
6. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước. 19
PHẦN III: LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 20
1. Chỉ tiêu sử dụng đất 20
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực 20
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 20
2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân 22
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 23
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp: 23
3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trồng lúa: 24
3.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác: 25
3.1.3. Chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây lâu năm: 25
3.1.4. Chỉ tiêu sử dụng đất rừng phòng hộ: 27

3.1.5. Chỉ tiêu sử dụng đất rừng sản xuất: 27
3.1.6. Chỉ tiêu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản: 28
3.1.7. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp khác: 28
3.2. Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp. 29
3.2.1. Đất quốc phòng: 30
3.2.2. Đất an ninh: 30
3.2.3. Đất cụm công nghiệp: 30
3.2.4. Đất thương mại dịch vụ: 30
3.2.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 31
3.2.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 32
3.2.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm: 32
3.2.8. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 33
3.2.9. Đất danh lam thắng cảnh 36
3.2.10. Đất ở tại nông thôn: 36
3.2.11. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 37
3.2.12. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 37
3.2.13. Đất sinh hoạt cộng đồng: 36
3.2.14. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng. 36
3.2.15. Đất cơ sở tín ngưỡng: 38
3.2.16. Đất có mặt nước chuyên dùng: 38
3.2.17. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 38
3.2.18. Đất phi nông nghiệp khác: 39
3.3. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng 39
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích 40
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 41
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch (bao gồm các công trình, dự án của kế hoạch sử dụng đất cấp trên phân bổ và các công trình, dự án của cấp lập kế hoạch). 43
3.7.1 Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch. 43
3.7.2. Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch. 44
3.7.3. Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh... 44
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 45
3.8.1. Căn cứ pháp lý hình thành các nguồn thu, chi tài chính từ đất: 45
PHẦN IV: GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 47
1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; 47
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất: 48
3. Giải pháp về cơ chế, chính sách chung trong tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất. 48
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 51
I. KẾT LUẬN 51
II. KIẾN NGHỊ 51
BIỂU SỐ LIỆU 52

DANH MỤC VIẾT TẮT

UBND	Ủy ban nhân dân
HĐND	Hội đồng nhân dân
HTX	Hợp tác xã
GCN QSDĐ	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất
TNHH MTV	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
FAO	Tổ chức Nông lương thế giới
QH & TKNN	Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp
WRB	Phương pháp phân loại đất (World Reference Base)
ĐTQHR	Điều tra quy hoạch rừng
BCH	Ban chấp hành
XD NTM	Xây dựng Nông thôn mới
TH	Tiểu học
THCS	Trung học cơ sở
PTTH	Phổ thông trung học
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
BCĐ	Ban chỉ đạo
TDTT	Thể dục thể thao
PT-TH	Phát thanh – Truyền hình
CP	Cổ phần
QH	Quy hoạch
KH	Kế hoạch
LRAMP	Dự án Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và Quản lý tài sản đường (Local Road Assets Management Project)
RPH	Rừng phòng hộ
PTNT	Phát triển nông thôn
BQL	Ban quản lý

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng.

Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Mục 4 quy định *"Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai"* và tại Điều 45 Khoản 3 quy định *"Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện"*.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm có vai trò rất quan trọng, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện hàng năm là một nội dung mới trong Luật Đất đai năm 2013 nhằm cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cấp; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện; từ đó xác định diện tích các loại đất cần phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Uỷ ban nhân dân tỉnh Gia Lai, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Uỷ ban nhân dân huyện Ia Pa tổ chức triển khai lập ***"Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Ia Pa "*** để phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

II. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU

1. Mục đích

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện.

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2021-2025; bố trí đất đai phù hợp với Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của tỉnh Gia Lai và thể hiện nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch của các ngành, các xã trên địa bàn huyện.

- Quản lý chặt chẽ đất đai và nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn huyện;

- Làm căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở trong năm 2022.

1.2. Yêu cầu

- Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch 2022;

- Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai năm 2022 trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh;

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của cấp huyện.

III. CƠ SỞ PHÁP LÝ LẬP KẾ HOẠCH

1. Căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy đinh chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Những cơ sở và tài liệu thực hiện:

- Nghị Quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai nhiệm kỳ 2021 – 2025; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Ia Pa nhiệm kỳ 2021 - 2025;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Gia Lai; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021 - 2025) huyện Ia Pa;

- Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất bổ sung thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc thông qua danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa bổ sung thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai điều chỉnh Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng 5 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Gia Lai và sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung tại Nghị quyết số 275/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh

- Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc thông qua danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Gia Lai và sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung tại Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh;

- Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ia Pa đã được UBND tỉnh phê duyệt (Quyết định 119/QĐ-UBND ngày 05/03/2021);

- Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06/10/2021 của HĐND huyện về việc Thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ia Pa;

- Kết quả kiểm kê đất đai, thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất 2019 huyện Ia Pa và các xã; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và số liệu thống kê đất đai năm 2021 huyện Ia Pa và các xã;

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND huyện Ia Pa

- Cơ quan chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ia Pa.

- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai.

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Gia Lai.

- Cơ quan tư vấn: Công ty TNHH MTV Tư vấn và Chuyển giao công nghệ H.A.I

V. CÁC SẢN PHẨM CỦA KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Tờ trình đề nghị phê duyệt của UBND huyện.
- Báo cáo Thuyết minh và bảng biểu kèm theo.
- Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh Gia Lai.
- Bản đồ chuyên đề và báo cáo chuyên đề.
- Bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất năm 2021.
- Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án năm 2022.
- Bản đồ khu vực cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2022.

VI. BỐ CỤC BÁO CÁO

Bố cục của báo cáo thuyết minh bao gồm các phần sau:

Đặt vấn đề

Phần I: Đánh giá thực trạng huyện Ia Pa năm 2021.

Phần II: Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Kết luận và kiến nghị.

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.

1. Vị trí địa lý:

Huyện Ia Pa được thành lập theo theo Nghị định số 104/2002/NĐ-CP ngày 18-12-2002 của Chính phủ, trên cơ sở diện tích và dân số của 9 xã phía bắc sông Ayun huyện Ayun Pa. Huyện nằm trong thung lũng sông Ba thuộc Đông Nam tỉnh Gia Lai, cách trung tâm thành phố Pleiku 104 km;

Huyện năm trong tọa độ địa lý từ $13^0$21'31" đến $13^0$41'28" vĩ độ Bắc và $108^0$17'10" đến $108^0$45'00" kinh độ Đông.

Huyện có ranh giới hành chính tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Mang Yang và huyện Kon Chro;
- Phía Nam giáp thị xã Ayun Pa và huyện Krông Pa;
- Phía Đông giáp huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên;
- Phía Tây giáp huyện Phú Thiện và huyện Chư Sê.

Toàn huyện có 09 xã gồm: xã Pờ Tó, Chư Răng, Kim Tân, Ia Mrơn, Ia Trok, Ia Broăi, Ia Tul, Chư Mố và Ia Kdăm với tổng diện tích tự nhiên là 86.859,54 ha. Trung tâm hành chính huyện thuộc xã Kim Tân.

Cửa ngõ để huyện Ia Pa giao lưu kinh tế với các địa phương lân cận là tuyến Quốc lộ Trường Sơn Đông nối tiếp hai vùng kinh tế động lực của tỉnh là thị xã Ayun Pa (nối với Quốc lộ 25 là đầu mối giao thông đến các tỉnh Phú Yên, Đăk Lăk) và thị xã An Khê (nối với Quốc lộ 19 đầu mối giao thông đến các tỉnh Duyên hải miền Trung).

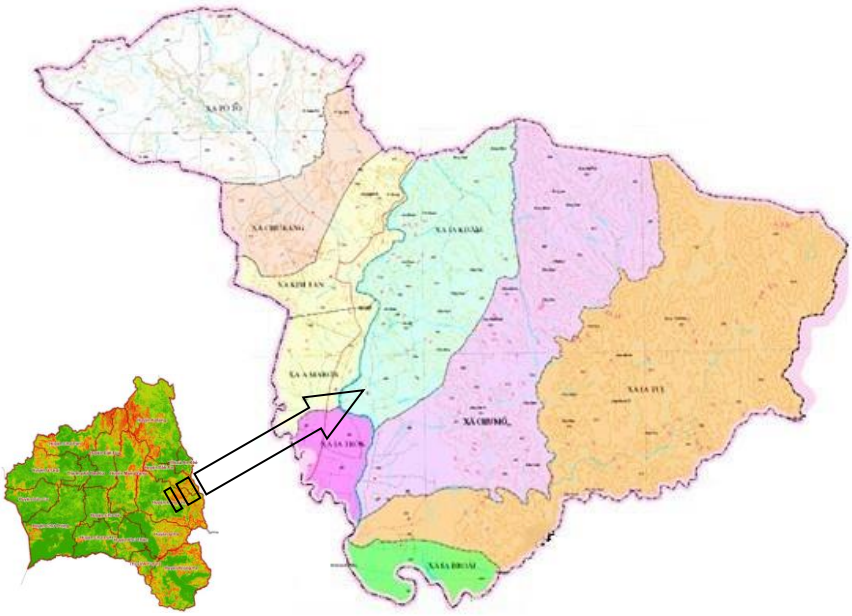

Sơ đồ 01: Vị trí địa lý huyện Ia Pa

2. Địa hình, địa mạo:

Huyện Ia Pa nằm ở phía Bắc ngã ba sông Ba với sông Ayun của thung lũng Cheo Reo. Địa hình có xu hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông. Trên địa bàn huyện tồn tại 03 dạng địa hình chính: Địa hình núi thấp thuộc dãy Chư Trian; Địa hình gò đồi ở khu vực Trung tâm và phía Tây Bắc huyện; Địa hình đồng bằng thấp ở vùng trũng ven sông Ba.

Sơ đồ 02: Biểu diễn địa hình huyện Ia Pa

Cụ thể như sau:

* *Địa hình núi thấp:* Phân bố tập trung ở khu vực Đông Bắc huyện, thuộc dãy Chư Trian với diện tích 53,8 ngàn ha, chiếm 61,8% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Độ cao trung bình từ 600 - 700m; độ cao lớn nhất là 1260m (đỉnh Kong Wanriom), độ cao nhỏ nhất 200m (thuộc chân núi tiếp giáp với vùng đồng bằng sông Ba). Mức độ chia cắt sâu trung bình từ 180 - 250m, chia cắt ngang khoảng 0,35 – 0,55 km/km^2. Dạng địa hình này có độ dốc trung bình lớn hơn 25^0 với các loại đất chủ yếu là đất xám tầng mỏng 30 – 50cm và đất xói mòn trơ sỏi đá. Thảm thực vật kém phát triển chủ yếu là rừng thưa nửa rụng lá hơi khô, trữ lượng và chất lượng gỗ thấp, độ che phủ không cao.

* *Địa hình gò đồi:* Phân bố chủ yếu ở khu vực Trung tâm và phía Tây Bắc huyện. Diện tích 21,6 ngàn ha, chiếm 24,7% tổng diện tích tự nhiên. Độ cao trung bình từ 108 – 400m, độ cao phổ biến từ 200 – 220m. Địa hình đồi lượn sóng dạng bậc thềm có độ dốc từ 8 – 15^0. Loại đất chủ yếu tồn tại trên dạng địa hình này là đất cát trên nền phù sa cổ tầng dày 50 – 70 cm; ở phía Tây Bắc giáp với vùng rìa cao nguyên là đất nâu thẫm và đất đen trên nền Bazan. Thảm thực vật chủ yếu là rừng khộp nghèo, rừng thưa, cây bụi xen nương rẫy.

* *Địa hình đồng bằng thấp:* Phân bố tập trung vùng ven sông Ba, sông Ayun ở phía Nam huyện và ven suối lớn Đăk PiHiao – Đăk P'Tó; có diện tích 12,67 ngàn ha chiếm 14,5% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Độ cao trung bình từ 160 – 180m đối với khu vực phía Nam ven sông Ba và 180 – 200m đối với khu vực phía Tây Bắc, ven suối Đăk PiHiao – Đăk P'Tó. Dạng địa hình này tương đối bằng phẳng, loại đất chủ yếu là đất phù sa giàu mùn. Thảm thực vật chính trên dạng địa hình này là lúa, hoa màu và các loại cây công nghiệp ngắn ngày. Do có địa hình bằng phẳng, đất đai có độ phì nhiêu cao, thuận lợi cho công tác tưới tiêu, thủy lợi nên hiện tại và lâu dài là vùng sản xuất cây lương thực và cây công nghiệp hàng năm (thuốc lá, sắn, điều, mía,...) tập trung quy mô lớn của huyện.

3. Điều kiện Khí hậu:

Huyện Ia Pa nằm trong tiểu vùng 3 gồm một phần các huyện Kông Chro (các xã Đăk Kơ Ning, Yang Nam, Ya Ma, Yang Trung, Chơ Glong và thị trấn Kông Chro), Chư Pưh (một phần các xã Ia Phang, Ia Le), Chư Sê (xã Hbông) và các huyện Ia Pa, Phú Thiện, Krông Pa và thị xã Ayun Pa [5]. Số liệu khí tượng đo tại trạm Ayun Pa cho thấy huyện có khí hậu nhiệt đới gió mùa, mưa hè, thời kì khô từ 4,1 đến 5,0 tháng. Đây là tiểu vùng khô và nóng nhất của tỉnh với nhiệt độ trung bình năm giai đoạn 1960 - 2000 là 25,6^{0}C, giai đoạn 2001 - 2016 là 26,2^{0}C (có 3 tháng nóng nhiệt độ trung bình trên 28^{0}C). Lượng mưa, ẩm độ không khí thấp hơn so với vùng khác trong tỉnh Gia Lai, nhưng lượng bốc hơi trung bình năm đứng thứ nhất trong toàn tỉnh giai đoạn 1960 - 2000 là 1.260,5 mm, giai đoạn 2001 - 2016 là 1.254,1mm và số giờ nắng trung bình ngày từ 6,4 đến 6,8 giờ .

Biểu đồ 01: Diễn biến nhiệt độ trung bình hàng tháng huyện Ia Pa [6]

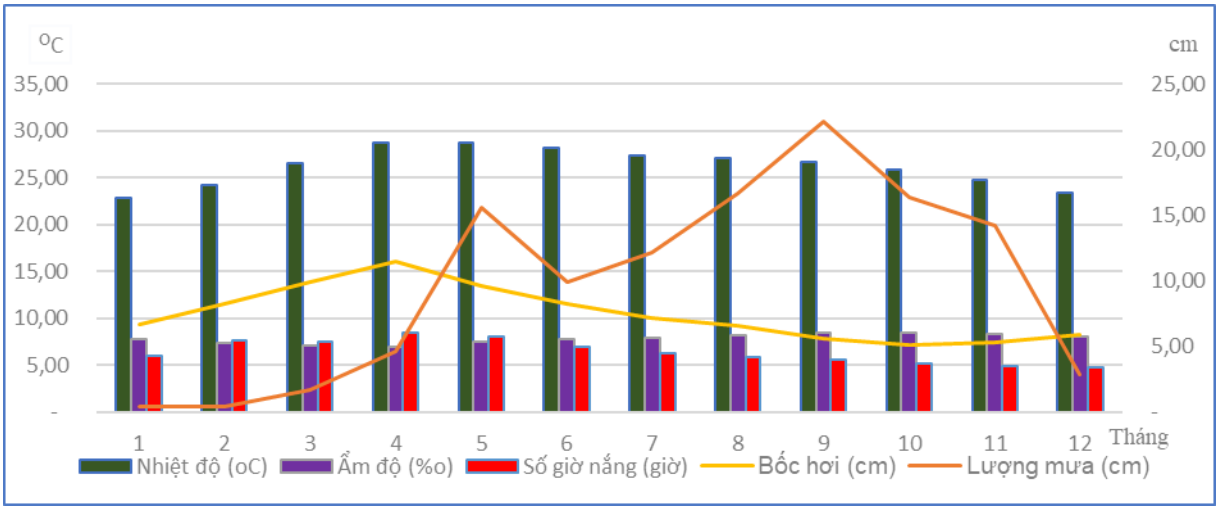

II. KHÁI QUÁT VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Về thực trạng phát triển kinh tế.

1.1. Về sản xuất nông, lâm, thuỷ sản:

1.1.1. Nông nghiệp:

a) Công tác trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng năm 2021 là 34.370 ha cây trồng các loại *(không tính cây cao su)*, đạt 100,15% kế hoạch giao và 102,24% so với cùng kỳ, trong đó vụ Đông Xuân 10.625 ha, vụ Mùa 23.745 ha. Tổng sản lượng lương thực ước đạt 68.281 tấn *(trong đó, thóc 53.868 tấn)*, bằng 99% so với kế hoạch giao và 99,2% so với cùng kỳ năm 2020. Nhìn chung, các loại cây trồng có năng suất bằng hoặc cao hơn so với cùng kỳ năm *2020* do người dân sử dụng các giống cây trồng mới, cho năng suất cao, đã tập trung chăm sóc, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; năng suất các loại cây trồng.

Thường xuyên chỉ đạo các xã, các đơn vị có liên quan triển khai các mô hình, dự án thuộc nguồn vốn bảo vệ và phát triển đất trồng lúa, trong đó: Vụ Đông Xuân 2020 - 2021 các xã Pờ Tó, Ia Mrơn, Ia Broăi, Ia Kdăm và xã Chư Mố đã sử dụng nguồn vốn Bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2020 để triển khai mô hình liên kết sản xuất lúa,

tổng diện tích 401,15 ha; thực hiện công tác chuyển giao khoa học - kỹ thuật đối với các dự án trồng điều cao sản, mía nguyên liệu và nuôi dê bách thảo thuộc nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới[(1)]; chỉ đạo cơ quan chuyên môn khuyến cáo người dân sử dụng giống cây trồng lai, giống mới, giống chuyển gen kháng sâu bệnh, giống rõ nguồn gốc, xuất xứ... để đưa vào sản xuất, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

Chỉ đạo các ngành chức năng, UBND các xã tuyên truyền, vận động người dân chuyển đổi cây trồng tại các vùng trồng lúa xa kênh mương, thường xuyên bị hạn hán sang cây trồng khác, cho hiệu quả kinh tế cao. Kết quả: Đã chuyển đổi 488,1 ha cây trồng kém hiệu quả sang cây trồng khác cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Cụ thể: Dự án trồng điều ghép cao sản trên địa bàn xã Chư Mố, Chư Răng, Ia Kdăm, Ia Mrơn, Ia Trok với tổng diện tích 99 ha; Dự án "trồng mía nguyên liệu" giai đoạn 2: Triển khai tại các xã Pờ Tó, Kim Tân và Chư Mố niên vụ 2020 - 2021, tổng diện tích 105ha/123hộ; năng suất đạt bình quân 70 - 80 tấn/ha; Dự án hỗ trợ nuôi dê bách thảo theo chuỗi an toàn thực phẩm với quy mô tại 02 xã, Ia Broăi 260con/130 hộ, Pờ Tó 100con/50 hộ, đàn dê sinh trưởng và phát triển bình thường

b) Công tác chăn nuôi - thú y và phòng, chống dịch bệnh: Trong năm 2021, trên địa bàn huyện có 6.500 hộ chăn nuôi và 05 trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao, tổng đàn vật nuôi trên 336.862 con (Trâu 1.192 con, bò 34.520 con, heo 60.400 con, dê 8.000 con, gia cầm 232.750 con).

Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, UBND các xã thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình chăn nuôi, diễn biến dịch bệnh gia súc, gia cầm; tăng cường các biện pháp khống chế, dập dịch; triển khai phun thuốc tiêu độc, khử trùng môi trường phòng, chống dịch bệnh gia súc và tiêm vắc xin cho đàn vật nuôi. Đồng thời, thành lập các Chốt tạm thời để kiểm soát dịch bệnh và tổ chức công bố, thống kê thiệt hại do dịch bệnh gây ra ở đàn vật nuôi.

c) Công tác thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai: Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, UBND các xã tổ chức nạo vét bể hút, kênh dẫn, duy tu, sửa chữa kênh mương nội đồng và vệ sinh đồng ruộng để đảm bảo tổ chức sản xuất tốt vụ Đông Xuân 2020 - 2021 và vụ Mùa 2021; thường xuyên kiểm tra nguồn nước tại các sông suối trên địa bàn huyện để kịp thời triển khai các biện pháp chống hạn phục vụ sản xuất năm 2021.

Triển khai thực hiện các công trình kiên cố hóa kênh mương nội đồng từ các nguồn vốn sự nghiệp thủy lợi và bảo vệ phát triển đất trồng lúa năm 2021 tại Tại các xã: Chư Mố, Ia Broăi, Kim Tân, Ia Trok và Pờ Tó, hiện tại giải ngân 2,65 tỷ đồng/4,25 tỷ đồng, đạt 62,35%; triển khai thực hiện nguồn vốn Quỹ phòng, chống thiên tai cấp tỉnh bổ sung để sửa chữa 02 cống tràn liên hợp trên đường nội đồng Plơi Kdăm, xã Ia Kdăm; hoàn thiện hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021, với diện tích 2.602,9 ha, tổng kinh phí 4.255,09 triệu đồng theo quy định tại Nghị định 96/2018/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định 04/2019/QĐ-UBND của

(1) .

UBND tỉnh gửi Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp; bàn giao hệ thống kênh mương nội đồng cho các Tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý theo đúng quy định pháp luật.

Hoàn thành báo cáo tổng kết công tác phòng chống thiên tai năm 2020; kiện toàn Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn huyện và xây dựng quy chế tổ chức, hoạt động và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; xây dựng kế hoạch, phương án ứng phó với thiên tai năm 2021 phù hợp với tình hình của huyện. Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn huyện thiên tai xảy ra 02 vụ sét đánh làm 03 người chết, 03 người bị thương (tại xã Ia Trok).

Chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và PTNT truy thu Quỹ phòng, chống thiên tai năm 2017, 2018 và 2019, nộp về Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh với số tiền là 499 triệu đồng, đạt 78% kế hoạch thu *(còn 05 xã và một số đơn vị chưa hoàn thành việc nộp quỹ theo quy định);* xây dựng kế hoạch truy thu Quỹ phòng chống thiên tai năm 2020 và 2021 với số tiền 900,748 triệu đồng gửi UBND tỉnh phê duyệt.

1.1.2. Công tác xây dựng nông thôn mới và thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chuyên môn, UBND các xã đánh giá cụ thể kết quả, thực trạng các tiêu chí nông thôn mới năm 2020, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình nông thôn mới năm 2021 trên địa bàn huyện; đến cuối năm 2021 trên địa bàn huyện đạt thêm 13 tiêu chí[(2)], các xã Ia Tul và Ia Mrơn tiếp tục củng cố và nâng cao chất lượng của các tiêu chí xây dựng nông thôn mới nâng cao; ban hành Đề án xây dựng nông thôn mới huyện giai đoạn 2021-2025.

Kết quả rà soát: Năm 2021 toàn huyện đạt 133 tiêu chí *(tăng 4 tiêu chí so với năm 2020, trong đó: xã Pờ Tó đạt thêm tiêu chí số 2, xã Chư Răng và Kim Tân đạt thêm tiêu chí số 6, xã Ia Kdăm đạt thêm tiêu chí số 16)*. Riêng xã Chư Mố, đã hoàn thiện hồ sơ đối với 12 tiêu chí đã đạt; đến cuối năm 2021, xã đạt 14 tiêu chí *(giảm 02 tiêu chí và tăng 02 tiêu chí)*[(3)].

- Xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình OCOP năm 2021 và Kế hoạch OCOP giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện; đã hoàn chỉnh hồ sơ sản phẩm *"Yến sào Sơn Đông"* trình Hội đồng đánh giá phân hạn sản phẩm OCOP đạt 3 sao cấp tỉnh.

[(2)] Các tiêu chí phấn đấu đạt cuối năm 2021: **Xã Pờ Tó: 01 tiêu chí** *(tiêu chí số 2 về Giao thông),* **xã Chư Răng: 02 tiêu chí** *(tiêu chí số 6 về Cơ sở vật chất văn hóa và tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm),* **xã Kim Tân: 02 tiêu chí** *(tiêu chí số 6 về Cơ sở vật chất văn hóa và tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm),* **xã Ia Trok: 02 tiêu chí** *(tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm và tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật),* **xã Ia Broăi: 02 tiêu chí** *(tiêu chí số 5 về Trường học và tiêu chí 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật),* **xã Ia Kdăm: 02 tiêu chí** *(tiêu chí số 16 về Văn hóa và tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật),* **xã Chư Mố: 02 tiêu chí** *(tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm và tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật).*

[(3)] 14 tiêu chí đạt, gồm: Tiêu chí số 1,2,4,6,7,8,9,11,12,13,14,16,18 và 19. Giảm Tiêu chí số 3 và Tiêu chí số 15 (*02 tiêu chí này khó đạt là do năm 2021 nắng hạn không gieo trồng được khoảng 200 ha lúa, gần 600 ha mỳ bị thiệt hại; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế mới đạt 65/85%*). Tăng Tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư và Tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật.

1.1.3. Công quản lý, bảo vệ và phát triển rừng

- Đã ban hành kế hoạch trồng rừng, trồng cây phân tán năm 2021 (với chỉ tiêu diện tích trồng 250 ha, trong đó: trồng rừng tập trung 178 ha, trồng cây phân tán 72 ha); chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, UBND các xã khảo sát, khoanh vùng địa điểm, diện tích đất trống, đồi núi trọc để tổ chức trồng rừng, cây phân tán. Kết quả: Đã trồng được 628,99 ha rừng tập trung và 101,4 ha cây phân tán. Cụ thể: Trồng rừng tập trung (cây bạch đàn) được 28,99ha/12hộ (xã Chư Răng: 14,71ha/10hộ, Pờ Tó: 14,28ha/04hộ); Công ty TNHH Hoàn Thành Gia Lai (trước là Cty Thuận Thiên Phúc) đã trồng 150 ha (Keo tai tượng); Công ty TNHH TM Việt Stone Gia Lai đã trồng 450ha (keo lai, bạch đàn). Trồng cây phân tán 101.400 cây, tương đương 101,4 ha (Xã Pờ Tó: 49.700 cây, Chư Răng: 10.000 cây, Kim Tân: 2.700 cây, Ia Mrơn: 20.000 cây, Ia Trok: 2.500 cây, Ia Broăi: 3.400 cây, Ia Tul: 2.000 cây, Chư Mố: 2.600 cây, Ia Kdăm 2.500 cây, Ban Chỉ huy Quân sự huyện 6.000 cây).

- Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng được quan tâm, chỉ đạo thường xuyên: Trong năm, đã kiện toàn 11 Ban chỉ huy PCCCR các cấp *(cấp huyện: 01, cấp xã: 8, Ban quản lý rừng phòng hộ: 02)*, với 147 người tham gia, thành lập và củng cố 52 tổ đội quần chúng gần rừng, ven rừng; kịp thời chỉ đạo các ngành chức năng, UBND các xã tăng cường các biện pháp phòng cháy chữa cháy rừng, chủ động lực lượng, phương tiện, trang thiết bị tại chỗ để sẵn sàng ứng phó khi có tình huống xảy ra; trong năm xảy ra 01 vụ cháy rừng trồng keo lai năm 2018 chưa thành rừng (Diện tích 3,42 ha, tại Lô 19 Khoảnh 5 Tiểu khu 1153 và Lô 5 Khoảnh 4 Tiểu khu 1155 thuộc địa giới hành chính xã Pờ Tó).

1.2. Công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp

- Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng đạt 1.165 tỷ đồng (*theo giá so sánh 2010*) bằng 93,39% so với kế hoạch và bằng 107,9% so với cùng kỳ năm 2020. Các sản phẩm chính, gồm: Cơ khí các loại 1.130 tấn; tinh bột sắn 35.500 tấn; xay xát gia công 63.000 tấn; khai thác cát, sỏi 52.450 m^3 và đá xây dựng 72.300 m^3 (*nguồn khai thác nhỏ lẻ nội địa và nhập sản phẩm từ các địa phương khác để xây dựng trên địa bàn huyện*); giết mổ gia súc 3.050 tấn, may mặc 100.100 sản phẩm; gỗ xẻ các loại 596 m^3; sản xuất điện 32.324.934 KWh.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu tiêu dùng đạt 731,6 tỷ bằng 87,06% so với kế hoạch năm, bằng 99,9% so với cùng kỳ năm 2020 *(theo giá so sánh năm 2010*).

- Khối lượng vận chuyển hàng hoá đạt 323.280.000 tấn, giảm 51.720 tấn so với cùng kỳ năm 2020. Khối lượng luân chuyển hàng hoá đạt 32.575.040 tấn.km, giảm 6.260.960 tấn.km so với cùng kỳ năm 2020.

- Khối lượng vận chuyển hành khách 783.566 hành khách, giảm 723.434 hành khách so với cùng kỳ năm 2020. Khối lượng luân chuyển hành khách 105.966.476 hành khách.km, giảm 100.677.524 hành khách.km so với cùng kỳ năm 2020.

2. Thực trạng xã hội:

2.1. Về giáo dục đào tạo

Kết thúc năm học 2020-2021, toàn huyện có 28 trường học, với 376 lớp, 11.623 học sinh (chưa tính 02 trường THPT). Công tác dạy và học được quan tâm chỉ đạo ngay từ đầu năm học; các trường học tổ chức tốt việc duy trì sĩ số đạt 99,3% (vượt 0,4% so với đăng ký), huy động học sinh từ 3-5 tuổi đi học đạt 83%, tỷ lệ học sinh 5 tuổi đi học MG đạt 99%; tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi bậc TH đạt 99,1%, bậc THCS đạt 85%; 9/9 duy trì kết quả phổ cập giáo dục trung học cơ sở, giáo dục tiểu học mức độ 2 và giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi.

Cơ sở vật chất trường, lớp tiếp tục được đầu tư, nâng cấp cơ bản đáp ứng việc dạy và học. Hoàn thành thi học sinh giỏi lớp 9 cấp huyện và công nhận 39 học sinh đạt danh hiệu học sinh giỏi cấp huyện, đồng thời đã thành lập đội tuyển tham dự học sinh giỏi lớp 9 cấp tỉnh với 18 học sinh, kết quả đạt 02 giải *(01 giải Khuyến khích môn Sinh học, 01 giải Ba môn Ngữ văn)*; hoàn thành thi giáo viên giỏi cấp huyện và công nhận 101 giáo viên đạt danh hiệu giáo viên giỏi cấp huyện; tổ chức thi học sinh giỏi khối 6, 7, 8 kết quả công nhận 78 học sinh đạt giải; hoàn thành việc sáp nhập Trường Tiểu học Quang Trung và THCS Lê Lợi thành Trường TH &THCS Quang Trung. Ban hành Kế hoạch tuyển sinh, chỉ đạo các đơn vị tuyển sinh theo quy định, hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị trường học thực hiện việc tựu trường và tổ chức khai giảng không tập trung học sinh để đảm bảo công tác phòng chống dịch. Đồng thời, triển khai tổ chức các hoạt động giáo dục dạy và học từ ngày 06/9/2021 đối với cấp THCS, đối với cấp Tiểu học tổ chức dạy và học từ 13/9/2021; đối với bậc MG, MN đang tạm nghỉ do tình hình dịch Covid-19.

2.2. Công tác y tế

Công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 được các ngành, các cấp triển khai quyết liệt với tinh thần *"Chống dịch như chống giặc"*, ưu tiên bảo vệ sức khỏe nhân dân. Tính từ ngày 29/01/2021 đến nay, trên địa bàn huyện ghi nhận 76 ca mắc Covid-19 *(Trong đó, có 54 công dân của huyện, 22 công dân thuộc các huyện khác)*, 54 trường hợp đã hoàn thành cách ly, đều có sức khỏe bình thường; 1.661 trường hợp F1, người về từ vùng dịch về cách ly tế tập trung tại 06 điểm cách ly tập trung của huyện, 1.172 trường hợp đã hoàn thành cách ly, có sức khỏe bình thường, 489 trường hợp đang cách ly. Tổng số cách ly tại nhà, nơi lưu trú (bao gồm số cách ly tập trung về, F0 hoàn thành điều trị, công dân về từ vùng dịch, F2) là 6.430 trường hợp, số đã hoàn thành cách ly tại nhà 6.000 trường hợp, đang cách ly tại nhà 430 trường hợp.

Công tác khám, chữa bệnh thông thường cho nhân dân được triển khai kịp thời, chu đáo: Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 15/8/2021 đã khám chữa bệnh cho hơn 25.745 lượt người, trong đó khám bảo hiểm y tế cho 24.112 người. Bắt đầu từ 13 giờ ngày 15/8/2021, Trung tâm Y tế huyện được kích hoạt, chuyển đổi chức năng nhiệm vụ thành Bệnh viện điều trị Covid-19 cở sở 4 tỉnh Gia Lai theo Quyết định số 512/QĐ-UBND của UBND tỉnh thì các hoạt động khám chữa bệnh được chuyển về các Trạm y tế xã. Các chương trình mục tiêu y tế quốc gia, giám sát dịch bệnh tiếp tục được triển khai thực hiện tốt. Tổ chức kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm đối với 39 cơ sở, kết quả có 25/39 cơ sở cơ bản chấp hành tốt quy định về an toàn thực phẩm, chiếm tỷ lệ 64%.

2.3. Về văn hoá - thông tin, phát thanh - truyền hình

Trong năm 2021, UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan chức năng đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền về các nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; tập trung tuyên truyền về công tác phòng, chống dịch Covid-19… Các hoạt động thông tin tuyên truyền, văn hóa, văn nghệ, thể thao mừng Đảng - mừng Xuân, các ngày lễ lớn, các sự kiện được tổ chức chu đáo, vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm. Các hoạt động thông tin, phát thanh truyền hình đã tập trung tuyên truyền việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các hoạt động chính trị, các hoạt động chào mừng các ngày lễ lớn. Sản xuất 37 mục tuyên truyền nội dung về bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 mà cử tri quan tâm phát trong 37 chương trình. Tổ chức tiếp và phát sóng các chương trình của đài Trung ương, tỉnh với hơn 3.305 giờ; xây dựng 5 chương trình đặc biệt phát sóng dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 và chào mừng Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam 03/2; xây dựng 12 chuyên trang địa phương phát thanh và 12 chuyên trang truyền hình phát trên sóng Đài phát thanh Truyền hình Gia Lai.

PHẦN II
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2021:

Kế hoạch sử dụng đất của của huyện Ia Pa được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 119/QĐ-UBND ngày 05/03/2021 của UBND tỉnh Gia Lai. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất được duyệt, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND huyện Ia Pa công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai. Tài liệu được công khai tại Trụ sở UBND huyện, tại Phòng Tài nguyên và Môi trường và đăng tải trên website của UBND huyện. Tài liệu công khai gồm có: (1)- Quyết định số 119/QĐ-UBND ngày 05/03/2021 về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ia Pa; (2)- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất và (3)- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021. Trên cơ sở đó, UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan, UBND các xã, tập trung triển khai các dự án đã đăng ký thực hiện, kết quả như sau:

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất:

1.1. Đối với nhóm đất nông nghiệp:

Đất nông nghiệp năm 2021 theo kế hoạch được phê duyệt là 78.963,33 ha. Hiện trạng đã thực hiện là 79.894,51 ha, cao hơn 931,18 ha, đạt 101,18% so với kế hoạch được duyệt.

Biểu đồ 01:
So sánh chỉ tiêu Kế hoạch được phê duyệt và thực hiện năm 2021 nhóm đất nông nghiệp

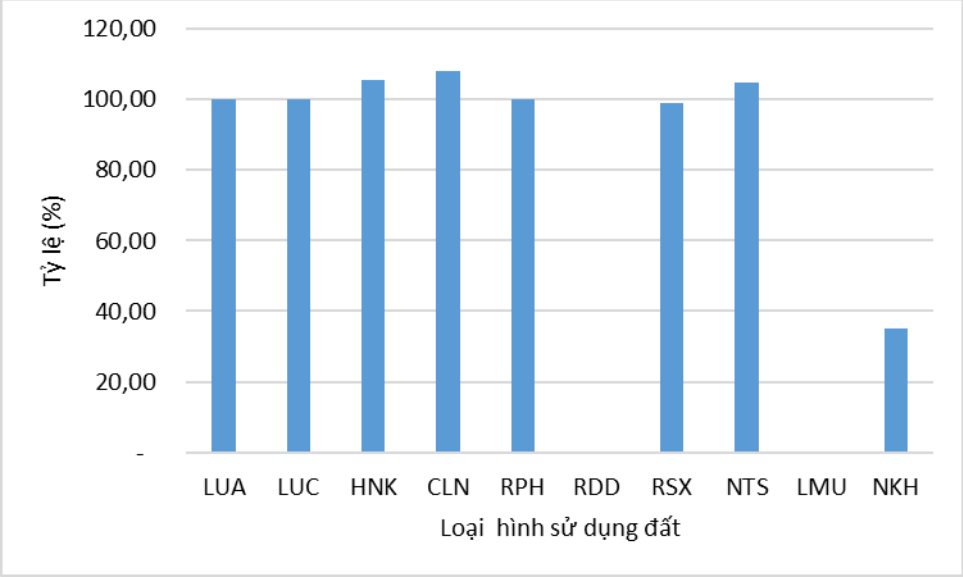

Cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: Kế hoạch được phê duyệt năm 2021 là 7.221,06 ha. Hiện trạng thực hiện là 7.228,32 ha, cao hơn 7,26 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Do nguồn vốn đầu tư thực hiện một số công trình, dự án có sử dụng đất lúa chưa thực hiện (Đường liên xã Ia Mrơn đi Ia Yeng (nhánh 1) đi xã Ia Yeng; Đường liên xã Ia Broăi đi Chư Mố, nên diện tích đất lúa chưa được thu hồi để chuyển mục đích sang các

mục đích khác. Vì vậy, diện tích đất lúa hiện trạng lớn hơn diện tích đất lúa theo kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch được phê duyệt năm 2021 là 21.351,86 ha. Hiện trạng thực hiện là 22.493,58 ha, cao hơn hơn 1.141,72 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do nguồn vốn đầu tư thực hiện một số công trình, dự án có sử dụng đất trồng cây hàng năm khác chưa thực hiện như: Các tuyến giao thông (Đường giao thông đến kênh trạm bơm số 01; Đường giao thông nội đồng trạm bơm điện số 02; Đường bê tông xi măng nội đồng thôn H'lil 1;…); Đầu tư kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; Công trình thủy lợi hồ chứa nước Ia Thul;…Vì vậy, diện tích đất trồng cây hàng năm khác hiện trạng cao hơn diện tích theo kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch được phê duyệt năm 2021 là 3.549,26 ha. Hiện trạng thực hiện là 3.835,46 ha, cao hơn 286,20 ha so với kế hoạch được duyệt. Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong năm kế hoạch 2021 đã đăng ký chuyển mục đích cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp phục vụ cho quy hoạch đất ở, sang các mục đích chuyên dùng và đất nghĩa trang nghĩa địa để thực hiện các công trình dự án như: Thủy điện công ty Hưng Long; Đầu tư kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; Khu giết mổ gia súc tập trung; Mở mới một số tuyến đường nội thị huyện Ia Pa; Mở rộng nghĩa địa nhân dân đồi Rơ Ga xã Ia Mrơn; Mở rộng nghĩa địa Bôn Broăi, Bôn Ia Rniu xã Ia Broăi; Các tuyến giao thông nông thôn, giao thông nội đồng… Ngoài ra, còn có nguyên nhân là chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp từ các loại đất khác sang đất trồng cây lâu năm dẫn đến đất trồng cây lâu năm có sự chênh lệch.

- Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch được phê duyệt năm 2021 là 5.168,40 ha. Hiện trạng thực hiện là 5.168,40 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Kế hoạch được phê duyệt năm 2021 là 41.390,53 ha. Hiện trạng thực hiện là 41.041,19 ha, thấp hơn 349,34 ha, đạt 99,16% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số dự án thiếu vốn nên chưa thực hiện như: Dự án trồng rừng Thuận Thiên Phúc (247,01 ha); Dự án trồng rừng Việt Stone (553,26 ha)…Vì vậy, diện tích đất rừng sản xuất hiện trạng thấp hơn diện tích theo kế hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch được phê duyệt năm 2021 là 41,33 ha. Hiện trạng thực hiện là 43,33 ha, cao hơn 2,0 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Kế hoạch được phê duyệt năm 2021 là 240,87 ha. Hiện trạng năm 2021 là 84,23 ha, thấp hơn 156,64 ha, đạt 34,97% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do nhiều dự án đăng ký nhưng chưa thực hiện, gồm: Dự án Chăn nuôi công nghệ cao Hiệp Phát Cao Nguyên; Dự án Chăn nuôi công nghệ cao Farm Tech; Dự án Chăn nuôi công nghệ cao Hiệp Kiến Phát; Dự án Chăn nuôi công nghệ cao Hùng Phát Farm; Dự án chăn nuôi heo công nghệ cao My Anh Gia Lai; Dự án Chăn nuôi công nghệ cao Hoàng Quân Farm; Dự án Chăn nuôi công nghệ cao Minh Khang; Trang trại chăn nuôi heo thịt kết hợp chăm sóc cây cao su.

1.2. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp:

Đất phi nông nghiệp năm 2021 theo kế hoạch được phê duyệt là 5.457,59 ha. Hiện trạng đã thực hiện là 3.998,47 ha, thấp hơn 1.459,12 ha, đạt 73,26% so với kế hoạch được duyệt. Cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: Kế hoạch được phê duyệt năm 2021 là 27,57 ha. Hiện trạng thực hiện là 27,57 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất an ninh: Kế hoạch được phê duyệt năm 2021 là 2,74 ha. Hiện trạng thực hiện là 2,28 ha, thấp hơn 0,46 ha, đạt 83,04% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch đã thực hiện được 03 dự án là Trụ sở công an xã Ia Broăi, Trụ sở công an xã Ia Trok và Trụ sở công an xã Ia Tul nhưng vẫn còn 2 trụ sở nằm trong kế hoạch sử dụng đất vẫn chưa thực hiện được là Trụ sở Công an xã Pờ Tó và Trụ sở Công an xã Ia Kdăm;

- Đất thương mại, dịch vụ: Kế hoạch được phê duyệt năm 2021 là 16,72 ha. Hiện trạng thực hiện năm 2021 là 2,01 ha, thấp hơn 14,71 ha, đạt 12,01%. Nguyên nhân do nhiều dự án nằm trong danh mục kêu gọi đầu tư của huyện chưa thu hút được nhà đầu tư như: Cho thuê đất xây dựng nhà hàng, khu vui chơi, xã, huyện; Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ thuộc tờ bản đồ số 06,15.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Kế hoạch được phê duyệt năm 2021 là 55,42 ha. Hiện trạng thực hiện là 104,68 ha, cao hơn 49,26 ha, đạt 188,88% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do công tác kiểm kê đất đai thiếu chính xác khi đưa toàn bộ các dự án chăn nuôi trên địa bàn huyện vào đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (theo quy định phải thống kê vào đất nông nghiệp khác). Thực tế trong năm 2021, rất nhiều dự án nằm trong danh mục kêu gọi đầu tư của tỉnh và huyện chưa thu hút được nhà đầu tư như: Dự án đầu tư nhà máy sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm; Dự án đầu tư nhà máy chế biến gỗ; Dự án đầu tư nhà máy sản xuất phân bón vi sinh…

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Kế hoạch được phê duyệt năm 2021 là 0 ha. Hiện trạng năm 2021 là 38,50 ha. Nguyên nhân do thống kê các dự án hoạt động khoáng sản theo đúng quy định của ngành Tài nguyên và Môi trường.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Kế hoạch được phê duyệt năm 2021 là 87,76 ha. Hiện trạng thực hiện là 43,95 ha, thấp hơn 43,81 ha, đạt 50,08% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một phần diện tích chuyển sang đất hoạt động khoáng sản theo đúng quy định của ngành Tài nguyên và Môi trường. Bên cạnh đó, các dự án đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm trong năm kế hoạch 2021 chưa thực hiện được. Vì vậy, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm thấp hơn so với kế hoạch đề ra.

- Đất phát triển hạ tầng các cấp: Kế hoạch được phê duyệt năm 2021 là 2.324,38 ha. Hiện trạng thực hiện là 1.028,86 ha, thấp hơn 1.295,52 ha, đạt 44,26% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do nhiều dự án chưa thực hiện được như: (1)- Các dự án giao thông: Đường liên xã Ia Mrơn đi Ia Yeng; Đường liên xã Ia Broăi đi Chư Mố; các tuyến đường nội đồng; …; (2)- Các dự án thủy lợi: Công trình thủy lợi

hồ chứa nước Ia Thul; …; (3)- Các dự án năng lượng: Thủy điện Ia Pa; Dự án Cụm Nhà máy điện gió số 1 huyện Ia Pa; Cụm Nhà máy điện gió số 2 huyện Ia Pa; …

- Đất danh lam thắng cảnh: Kế hoạch được phê duyệt năm 2021 là 73,86 ha. Hiện trạng thực hiện là 0 ha, đạt 0% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do các dự án kêu gọi đầu tư chưa thực hiện được như: Khu du lich làng BLôm; Khu du lịch núi Chư Mố; Khu du lịch khu vực suối Tul; Khu du lịch thác Voi.

- Đất ở nông thôn: Kế hoạch được phê duyệt năm 2021 là 846,93 ha. Hiện trạng thực hiện là 720,57 ha, thấp hơn 126,36 ha, đạt 85,08% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Nguyên nhân do đăng ký nhiều công trình dự án chuyển mục đích đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn tại các xã trên địa bàn huyện; Khu dân cư đồi Rơ Ga; Quy hoạch đất ở từ ngã ba Kim Năng đi trung tâm huyện (2 bên đường); Khu dân cư các thôn làng: cầu Kliếc A vào làng Chư Gu; Mở rộng khu dân cư vườn điều giáp xã Ia Tul… nhưng đến nay chưa thực hiện hoặc mới thực hiện được một phần diện tích đăng ký dẫn đến đất ở tại nông thôn không đạt chỉ tiêu.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch được phê duyệt năm 2021 là 18,27 ha. Hiện trạng thực hiện là 21,26 ha, cao hơn 2,99 ha, đạt 116,37% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do đăng ký chuyển các vị trí đất trụ sở cơ quan cũ sang đấu giá đất ở nhưng chưa thực hiện được.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Kế hoạch được phê duyệt 2021 là 67,87 ha. Hiện trạng thực hiện là 2,37 ha, thấp hơn 65,50 ha, đạt 3,50% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Kế hoạch phê duyệt 2021 là 5,33 ha. Hiện trạng năm 2021 là 0,05 ha, thấp hơn 5,28 ha, đạt 0,95%. Nguyên nhân: Do khó khăn về kinh phí để thực hiện xây dựng nhà sinh hoạt động đồng tại các xã.

- Đất vui chơi, giải trí công cộng: Kế hoạch phê duyệt 2021 là 3,58 ha. Hiện trạng năm 2021 là 0 ha, đạt 0%. Nguyên nhân: Do khó khăn về kinh phí để thực hiện xây dựng các khu vui chơi, giải trí công cộng tại các xã.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Kế hoạch được phê duyệt năm 2021 là 1.829,04 ha. Hiện trạng thực hiện là 2.020,06 ha, cao hơn 191,02 ha, đạt 110,44% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa thực hiện dự án thủy lợi Ia Thul.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Kế hoạch 2021 là 17,36 ha, Hiện trạng năm 2021 là 17,36 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

1.3. Đối với đất chưa sử dụng:

Kế hoạch được phê duyệt năm 2021 là 2.438,62 ha. Hiện trạng thực hiện là 2.966,56 ha, cao hơn 527,94 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các dự án trồng rừng chưa được thực hiện.

Biểu 02: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch 2021 được duyệt		Kết quả thực hiện 2021		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**86.859,54**	**100,00**	**86.859,54**	**0,00**	**100**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**78.963,33**	**90,91**	**79.894,51**	**931,18**	**101,18**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.221,06	8,31	7.228,32	7,26	100,10
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3.499,25*	4,03	*3.499,24*	*-0,01*	*100,00*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21.351,86	24,58	22.493,58	1.141,72	105,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.549,26	4,09	3.835,46	286,20	108,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.168,40	5,95	5.168,40	0,00	100,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	41.390,53	47,65	41.041,19	-349,34	99,16
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,33	0,05	43,33	2,00	104,83
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	240,87	0,28	84,23	-156,64	34,97
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.457,59**	**6,28**	**3.998,47**	**-1.459,12**	**73,26**
2,1	Đất quốc phòng	CQP	27,57	0,03	27,57	0,00	100,01
2,2	Đất an ninh	CAN	2,74	0,00	2,28	-0,46	83,04
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	0,00	-
2,4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	0,00	-
2,5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	0,00	-
2,6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,72	0,02	2,01	-14,71	12,01
2,7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,42	0,06	104,68	49,26	188,88
2,8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	38,53	38,53	-
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.324,38	2,68	1.028,86	-1.295,52	44,26
	Trong đó:						
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*881,61*	1,01	*827,56*	-54,05	93,87
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*719,37*	0,83	*64,67*	-654,70	8,99
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*7,61*	0,01	*7,61*	0,00	100,00
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*5,31*	0,01	*5,31*	0,00	100,00
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*37,50*	0,04	*37,30*	-0,20	99,47
-	*Đất xây dưng cơ sở thể thể dục thể thao*	*DTT*	*17,19*	0,02	*14,89*	-2,30	86,62
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*573,61*	0,66	*0,01*	-573,60	0,00
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,48*	0,00	*0,48*	0,00	100,00
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	-	-	-	0,00	#DIV/0!
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	-	-	-	*0,00*	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*6,50*	*0,01*	*6,32*	*-0,18*	*97,27*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch 2021 được duyệt		Kết quả thực hiện 2021		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*2,88*	*0,00*	*2,88*	*0,00*	*100,17*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa*	*NTD*	*71,39*	*0,08*	*60,89*	*-10,50*	*85,29*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	-	-	-	*0,00*	#DIV/0!
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-	-	-	*0,00*	#DIV/0!
-	*Đất chợ*	*DCH*	*0,93*	*0,00*	*0,93*	*0,00*	99,98
2,11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	73,86	0,09	-	-73,86	-
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	846,93	0,98	720,57	-126,36	85,08
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	0,00	-
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,27	0,02	21,26	2,99	116,37
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	67,87	0,08	2,37	-65,50	3,50
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	0,00	-
2,2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm	SKX	87,76	0,10	12,88	-74,88	14,68
2,21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,33	0,01	0,05	-5,28	0,95
2,22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,58	0,00	-	-3,58	-
2,23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	0,00	-
2,24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.829,04	2,11	2.020,06	191,02	110,44
2,25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,36	0,02	17,36	0,00	99,97
2,26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	0,00	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.438,62**	**2,81**	**2.966,56**	**527,94**	**121,65**

2. Kết quả thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án:

2.1. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2021:

Trong năm 2021 đã thu hồi 02 dự án (Bố trí ổn định vùng dân cư Ia Broăi (4,6 ha) và Dự án Đường giao thông từ khu sản xuất cánh đồng mẫu lớn đến đường liên xã phía Đông sông Ba (1,12 ha) theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh). Cụ thể như sau:

Biểu 04: Kết quả thực hiện Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phê duyệt 2021 (ha)	Thực hiện 2021 (ha)	So sánh (+/-)	
					Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.508,71**	**5,72**	**1,054**	**1.265,57**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,40	1,12	1,05	7,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.262,87	4,6	0,004	1258,29

2.2. Kết quả thực hiện giao đất năm 2021:

Trong năm 2021 đã thực hiện 1,62 ha đất ở đấu giá tại khu trung tâm huyện.

2.3. Kết quả thực hiện cho thuê đất năm 2021:

Trong năm 2021 đã trên địa bàn huyện được UBND tỉnh thu hồi 5.400.124 m2 đất của Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Tul và cho Công ty TNHH TM Việt Stone Gia Lai thuê đất để thực hiện Dự án trồng rừng sản xuất tại xã Ia Tul, huyện Ia Pa (theo Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh Gia Lai).

2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021:

Trong năm 2021, đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp đạt 0,78 ha, đạt 13%, chủ yếu chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở và đất thương mại, dịch vụ để xây dựng cửa hàng xăng dầu. Phần lớn diện tích các dự án chưa thực hiện được như Thủy điện Hưng Long, thủy lợi Ia Thul, dự án điện gió, các dự án trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao….Do đó, tỷ lệ đạt được so với Kế hoạch được phê duyệt rất thấp.

Biểu 05: Kết quả thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Xã Ia Trok	Xã Ia Mrơn	Xã Kim Tân	Xã Chư Răng	Xã Pờ Tó	Xã Ia Broăi	Xã Ia Tul	Xã Ia Kdăm	Xã Chư Mố
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất ở tại nông thôn**										
	Năm 2021 được phê duyệt	6,00	2,29	0,66	0,66	0,66	0,66	0,66	0,66	0,66	0,66
	Kết quả thực hiện	0,78	0,03	0,14	0,16	0,02	0,30	0,02	0,01	0,04	0,07
	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại	***5,22***	***0,66***	***0,57***	***0,49***	***0,65***	***0,39***	***0,63***	***0,65***	***0,61***	***0,58***

3. Kết quả thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021:

Không.

4. Tình hình nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và nguồn chi cho bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong năm 2021.

4.1. Tình hình nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Tổng nguồn thu: 4,617 tỷ đồng, trong đó:

-Thu từ đấu giá quyền sử dụng đất: 2,328 tỷ đồng;

- Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất: 2,288 tỷ đồng;

- Thu từ thuê quyền sử dụng đất: 0,307 tỷ đồng;

4.2. Nguồn chi cho bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong năm 2021

Trong năm 2021, đã chi cho bồi thường, hỗ trợ và tái định cư là 2,556 tỷ đồng.

II. ĐÁNH GIÁ NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2021:

- Nhiều trường hợp lập kế hoạch đúng, rất cần thiết, có lộ trình thực hiện, nhưng do ngân sách đầu tư không đảm bảo hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai đã phải dừng lại, nhất là các dự án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật;

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của nhiều cơ quan còn bị động do không chủ động được nguồn vốn đầu tư. Nhiều công trình, dự án được Thủ tướng chấp thuận đầu tư, nhiều dự án rất cần thiết với tình hình thực tế, nhưng do việc huy động vốn đầu tư hoặc thiếu vốn đầu tư nên không đăng ký kịp thời trong thời gian lập kế hoạch; khi có vốn để thực hiện thì danh mục công trình không nằm trong kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt nên không thực hiện được mà các cơ quan có thẩm quyền chưa kịp thời điều chỉnh hoặc không điều chỉnh;

- Việc chấp hành các quy định pháp luật về kế hoạch sử dụng đất chưa đươc thực hiện khi quy hoạch không còn phù hợp chưa được coi trọng, nhìn chung chưa được chấp hành nghiêm túc. Nhiều khu vực đã không còn phù hợp với tình hình thực tế hoặc không còn hợp lý, nhiều dự án phát sinh sau khi kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Việc đăng ký chỉ tiêu sử dụng đất còn chậm, chưa sát với thực tế. Một số dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất không phù hợp với khả năng và tiến độ thực hiện; một số dự án được giao đất, cho thuê đất chậm triển khai dẫn đến nhiều bất cập trong quản lý, sử dụng và tạo ra sự chênh lệch giữa thực tế so với quy hoạch sử dụng đất đã lập.

III. ĐÁNH GIÁ NGUYÊN NHÂN CỦA TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021.

Nguyên nhân chính dẫn đến các tồn tại trong việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020 là do thiếu nguồn vốn và cơ sở pháp lý để triển khai dự án, thể hiện ở một số khía cạnh sau:

- Do những nhu cầu phát sinh trong tình hình phát triển kinh tế-xã hội của địa phương dẫn đến một số dự án cần thực hiện sớm hơn kế hoạch hoặc một số dự án chưa đủ điều kiện thực hiện ngay trong năm kế hoạch.

- Do việc quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở cấp xã chưa chặt chẽ nên vẫn còn tồn tại việc sử dụng đất sai mục đích so với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Thiếu vốn đầu tư đồng bộ, vốn ngân sách gặp nhiều khó khăn và nhất là vốn đầu tư xây dựng nông thôn mới còn rất hạn chế. Vì vậy, chưa đưa ra được các giải pháp thực hiện đồng bộ và triệt để nên một số chỉ tiêu quy hoạch thực hiện chậm và kéo dài.

- Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch chuyên ngành không được tiến hành đồng bộ, các quy hoạch chuyên ngành như nông nghiệp, xây dựng, giao thông, v.v... thường không có dự báo trước dẫn đến quy hoạch chồng chéo và gây khó khăn cho công tác quản lý đất đai.

PHẦN III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT:

1. Chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Gia Lai phân bổ cho huyện Ia Pa trong năm kế hoạch 2022.

(Sẽ cập nhật khi có số liệu phân bổ.)

2. Danh mục công trình phân bổ cho huyện Ia Pa trong năm kế hoạch 2022.

(Sẽ cập nhật khi có số liệu phân bổ.)

II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC:

1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch 2021 chưa thực hiện hết chuyển sang kế hoạch năm 2022:

Biểu 06: Danh mục các công trình chưa thực hiện trong kế hoạch năm 2021 nhưng còn phù hợp với phát triển kinh tế-xã hội của huyện (công trình chuyển tiếp 2022)

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý thực hiện dự án
1	Đất xây dựng Trụ sở làm việc Công an các xã	0,50	Các xã còn thiếu	Kế hoạch 2021 chuyển sang
2	Hồ chứa nước Ia Thul (bao gồm cả hồ chứa và công trình phụ trợ)	845,00	Xã Ia Tul, xã Chư Mố, xã Ia Kdăm, xã Ia Broăi	Kế hoạch 2021 chuyển sang
3	Hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Gia Lai (đồng bộ dự án KfW3.1)	0,36	Các xã	Kế hoạch 2020 chuyển sang
4	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai xã Ia Broăi	5,00	Xã Ia Broăi	Kế hoạch 2021 chuyển sang
5	Dự án đầu tư chăn nuôi heo (Công ty Hiệp Phát Cao nguyên)	19,00	Xã Chư Răng	Kế hoạch 2021 chuyển sang
6	Chăn nuôi heo Công ty Farm Tech	14,00	Xã Chư Răng	Kế hoạch 2021 chuyển sang
7	Công ty TNHH Trọng Kiên Farm Hai Gia Lai	33,05	Thôn Pleiku Du, xã Chư Răng	Kế hoạch 2021 chuyển sang
8	Công ty TNHH Hùng Phát Farm	20,00	Thôn Mơ Nang, xã	Kế hoạch 2021 chuyển sang

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý thực hiện dự án
			Kim Tân	
9	Công ty TNHH Lê Phát Farm Gia Lai	16,00	Thôn 3, xã Pờ Tó	Kế hoạch 2021 chuyển sang
10	Công ty TNHH Hùng Phát Farm Một	70,00	Thôn Bi Giông, xã Pờ Tó	Kế hoạch 2021 chuyển sang
11	Công ty TNHH Trọng Kiên Farm Gia Lai	13,91	Thôn 5, Xã Pờ Tó	Kế hoạch 2021 chuyển sang
12	Trang trại chăn nuôi Hoàng Quân Farm	20,00	Xã Pờ Tó	Kế hoạch 2021 chuyển sang
13	Trang trại chăn nuôi heo thịt kết hợp chăm sóc, phát triển cây cao su-Cty TNHH MTV Chăn nuôi heo Trung Nguyên (tổng 183 ha, 70 ha chuồng trại kết hợp)	70,00	Xã Pờ Tó	Kế hoạch 2021 chuyển sang
14	Dự án đầu tư chăn nuôi heo Pờ Tó 1 (Công ty TNHH MTV My Anh Gia Lai)	25,90	Xã Pờ Tó (Chỉ cho phép phần diện tích nằm trong ranh giới xã Pờ Tó là 25,90 ha)	Kế hoạch 2021 chuyển sang
15	Dự án đầu tư chăn nuôi heo Pờ Tó 2 (Công ty TNHH MTV My Anh Gia Lai)	29,00	xã Pờ Tó	Kế hoạch 2021 chuyển sang
16	Dự án đầu tư chăn nuôi heo Pờ Tó 3 (Công ty TNHH MTV My Anh Gia Lai)	18,00	Phía Bắc thôn Bi Giông	Kế hoạch 2021 chuyển sang
17	Dự án đầu tư chăn nuôi heo Pờ Tó 4 (Công ty TNHH MTV My Anh Gia Lai)	14,00	xã Pờ Tó	Kế hoạch 2021 chuyển sang
18	Dự án đầu tư Chăn nuôi Nắng Vàng	20,46	Xã Pờ Tó	Kế hoạch 2021 chuyển sang
19	Dự án trồng rừng sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp (Công ty TNHH Bee Tree).	49,00	Xã Chư Mố	Kế hoạch 2021 chuyển sang
20	Mở rộng các Khu dân cư, khu vực đối diện hạt chín thuộc tờ bản đồ số 24	1,00	Xã Ia Trốk	Kế hoạch 2021 chuyển sang
21	Dự án giãn dân thôn Plei Rơngol	0,35	Xã Ia Trốk	Kế hoạch 2021

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý thực hiện dự án
				chuyển sang
22	Cho thuê đất xây dựng nhà hàng, khu vui chơi, xã, huyện (Công ty TNHH Trang Vy)	1,50	Xã Ia Mrơn	Kế hoạch 2021 chuyển sang
23	Cho thuê đất khai thác Vật liệu xây dựng	10,00	Thôn Mơ Năng 2 xã Kim Tân	Kế hoạch 2021 chuyển sang
24	Cho thuê đất khai thác Vật liệu xây dựng	10,00	Thôn H'Bel xã Ia Kdăm	Kế hoạch 2021 chuyển sang

Biểu 06: Danh mục các công trình nằm trong các Quyết định kêu gọi đầu tư chưa thực hiện, được chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2022

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích(ha)
1	Dự án Cụm Nhà máy điện gió số 1 huyện Ia Pa	Xã Kim Tân, xã Pờ Tó, xã Chư Răng	325,00
2	Dự án Cụm Nhà máy điện gió số 2 huyện Ia Pa	Xã Kim Tân, xã Pờ Tó, xã Chư Răng	325,00
3	Dự án trồng cây dược liệu dưới tán rừng	Toàn huyện	100,00
4	Dự án dân cư trung tâm huyện	Xã Kim Tân	9,90
5	Dự án đầu tư xây dựng Chợ hạng II	Xã Ia Mrơn	2,96
6	Dự án đầu tư xây dựng Bến xe loại IV	Xã Ia Mrơn	1,45
7	Dự án đầu tư nhà máy chế biến gỗ	Xã Pờ Tó	10,0
8	Dự án đầu tư nhà máy sản xuất phân bón vi sinh	Xã Pờ Tó	5,0
9	Dự án đầu tư nhà máy chế biến thuốc lá	Xã Pờ Tó	10,0
10	Dự án đầu tư nhà máy sản xuất thức ăn gia súc	Xã Pờ Tó	10,0

2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân:

2.1. Nhu cầu của tổ chức:

Đến hết ngày 30/03/2022 đã nhận được Đơn đăng ký nhu cầu sử dụng đất thực hiện trong năm kế hoạch 2022 gồm 15 tổ chức, trong đó:

- Có 11 tổ chức là các Công ty đăng ký đầu tư các dự án phát triển nông nghiệp khác với diện tích đăng ký là 253,70 ha. Tuy nhiên, sau khi rà soát có 01 dự án nằm hoàn toàn trong quy hoạch 3 loại rừng theo Nghị quyết 45/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh; có 03 dự án có một phần diện tích nằm trong quy hoạch 3 loại rừng và chỉ giới đường đỏ. Vì vậy, diện tích sau rà soát còn lại là 183,86 ha.

- Có 01 dự án du lịch kết hợp trồng cây nông lâm nghiệp tại núi Chư Mố, diện tích đăng ký là 49 ha.

- Có 01 dự án đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất tôn giáo.

- Có 02 dự án đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất từ đất sông suối, sang đất bến bãi sân phơi đất vật liệu xây dựng với diện tích đăng ký là 4,0 ha;

Như vậy, diện tích cần đáp ứng mới cho nhu cầu của các tổ chức (phù hợp với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030) là 194 ha.

2.2. Nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân:

Đến hết ngày 30/03/2022 đã nhận được Đơn đăng ký nhu cầu sử dụng đất thực hiện trong năm kế hoạch 2022 với diện tích 2,40 ha. Cụ thể:

- Chuyển mục đích sử dụng đất trong các khu dân cư hiện hữu, diện tích 1,90 ha;

- Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ (xây dựng cây xăng dầu), diện tích 0,50 ha;

III. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

Trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2021- 2025; Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và nhu cầu sử dụng đất của các ban, ngành trên địa bàn huyện, các địa phương cấp xã năm 2022. Cân đối diện tích đất đai trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Ia Pa như sau:

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp:

Biểu 08: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Tên xã	Đất nông nghiệp		
		Diện tích (ha)		So sánh
		HT, 2021	Kế hoạch 2022	KH 2022/HT 2021
1	Xã Ia Trốk	1.821,35	1.819,16	(2,19)
2	Xã Ia Mrơn	2.740,44	2.735,77	(4,67)
3	Xã Kim Tân	4.436,81	4.434,96	(1,85)
4	Xã Chư Răng	4.143,40	4.143,04	(0,36)
5	Xã Pờ Tó	12.214,02	12.145,91	(68,11)
6	Xã Ia Broai	2.373,55	2.354,35	(19,20)
7	Xã Ia Tul	24.713,80	24.303,69	(410,11)
8	Xã Ia KDăm	10.786,50	10.761,83	(24,66)
9	Xã Chư Mố	16.664,64	16.355,26	(309,37)
	Cộng	**79.894,51**	**79.053,97**	**(840,54)**

Biểu đồ 02: So sánh nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp các xã

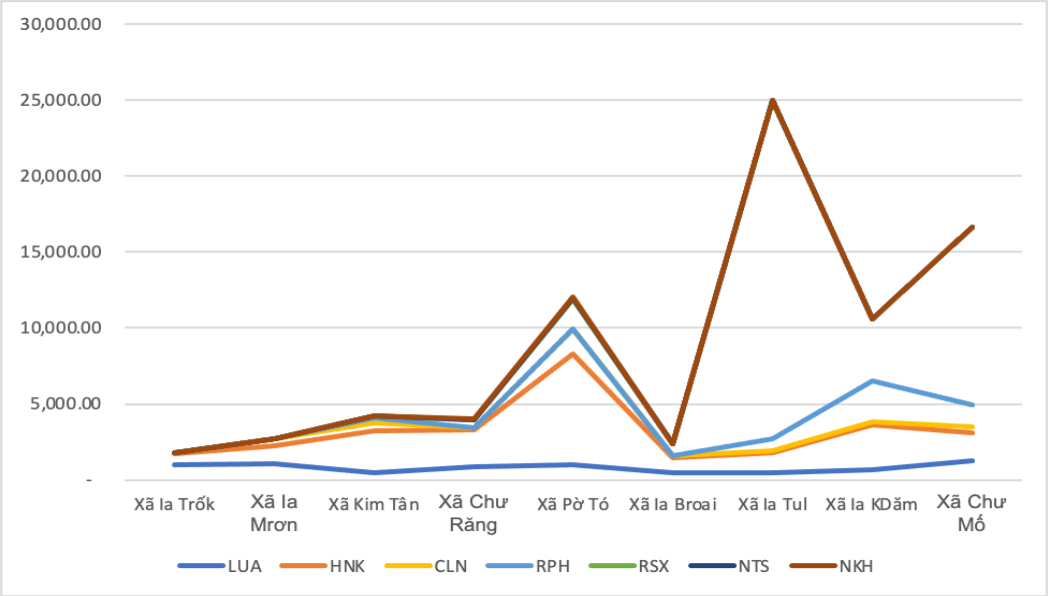

Trong đó:

3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trồng lúa:

Diện tích đất trồng lúa năm 2021 là 7.228,32 ha;

- Diện tích thực tăng là 0 ha;

- Diện tích thực giảm là 55,25 ha để chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và đất ở nông thôn cụ thể như sau:

+ Chuyển 0,55 ha đất trồng lúa để thực hiện dự án đường tràn qua thao trường huấn luyện và khu sản xuất và Đường giao thông nội đồng thôn 2 (đoạn từ nghĩa địa đi khu sản xuất tại xã Pờ Tó theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thông qua danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Gia Lai và sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung tại Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh.

+ Chuyển 54,20 ha đất trồng lúa để thực hiện dự án Hồ thủy lợi Ia Thul tại xã Ia Tul (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 21,76 ha; đất trồng lúa còn lại là 32,44 ha) theo Công văn số 435/BQL-KHĐT ngày 30/9/2021 của Ban quản lý đầu tư thủy lợi 8 về việc đăng ký dự án Hồ chứa nước Ia Thul vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ia Pa;

+ Chuyển 0,50 ha đất trồng lúa sang đất ở nông thôn nằm xen kẻ trong các khu dân cư phù hợp với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 theo đơn đăng ký của hộ gia đình, cá nhân.

Đất trồng lúa năm 2022 là 7.173,07 ha, chiếm 8,26% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa nước là 3.476,98 ha;

+ Đất trồng lúa còn lại là 3.696,08 ha.

Biểu 09: Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa phân theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Tên xã	Đất trồng lúa		
		HT, 2021	Kế hoạch 2022	KH 2022/ HT 2021
1	Xã Ia Trok	1.004,24	1.004,17	(0,07)
2	Xã Ia Mrơn	1.048,74	1.048,67	(0,07)
3	Xã Kim Tân	487,85	487,79	(0,06)
4	Xã Chư Răng	845,27	845,22	(0,05)
5	Xã Pờ Tó	1.004,95	1.004,34	(0,61)
6	Xã Ia Broăi	452,04	447,51	(4,53)
7	Xã Ia Tul	466,37	450,33	(16,04)
8	Xã Ia Kdăm	1.252,77	1.229,31	(23,46)
9	Xã Chư Mố	666,09	655,73	(10,36)
	Cộng	**7.228,32**	**7.173,07**	**(55,25)**

3.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác:

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác khác năm 2021 là 22.493,58 ha;

- Diện tích thực tăng là 0 ha;

- Diện tích thực giảm là 1.254,20 ha để chuyển sang các mục đích sau:

- Chuyển sang đất nông nghiệp khác 588,03 ha để bố trí cho các dự án phát triển nông nghiệp khác trên địa bàn huyện theo nhu cầu đăng ký của doanh nghiệp).
- Chuyển sang đất phi nông nghiệp 666,17 ha, trong đó: Đất quốc phòng 0,10 ha (dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Ia Kdăm); Đất an ninh 0,60 ha (Dự án xây dựng trụ sở làm việc Công an các xã còn thiếu); Đất cụm công nghiệp 30 ha; Đất thương mại dịch vụ 0,50 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 35 ha; Đất khai thác vật liệu xây dựng 0,63 ha; Đất phát triển hạ tầng 557,49 ha (gồm: Các dự án đất giao thông 6,49 ha; Công trình thuỷ lợi hồ chứa nước Ia Thul 546,65 ha theo Quyết định số 1022/QĐ-BNN-XD ngày 09/4/2009 của Bộ NN&PTNT; Quyết định số 5205/QĐ-BNN-XD ngày 27/12/2018 của Bộ NN&PTNT; Công văn số 450/BQL-KHTĐ ngày 23/10/2020 của Ban quản lý đầu tư và xây dựng; Đất năng lượng 0,09 ha; Đất chợ 2,94 ha; Đất tôn giáo 1,29 ha; Đất danh lam, thắng cảnh 5,0 ha; Đất ở nông thôn 1,85 ha; Đất phi nông nghiệp khác 35 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác 2022 là 21.239,38 ha, chiếm 24,45% diện tích tự nhiên.

Biểu 10: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm khác

TT	Tên xã	Đất trồng cây hàng năm khác		
		HT, 2021	Kế hoạch 2022	KH 2022/ HT 2021
1	Xã Ia Trok	707,82	705,80	(2,01)
2	Xã Ia Mrơn	1.234,03	1.229,54	(4,49)
3	Xã Kim Tân	2.948,42	2.839,11	(109,31)

TT	Tên xã	Đất trồng cây hàng năm khác		
		HT, 2021	Kế hoạch 2022	KH 2022/ HT 2021
4	Xã Chư Răng	2.617,72	2.508,36	(109,36)
5	Xã Pờ Tó	7.418,00	6.979,37	(438,63)
6	Xã Ia Broăi	1.017,49	1.003,57	(13,92)
7	Xã Ia Tul	1.556,09	1.198,74	(357,35)
8	Xã Ia Kdăm	3.095,01	3.080,94	(14,07)
9	Xã Chư Mố	1.898,98	1.693,92	(205,06)
	Cộng	**22.493,58**	**21.239,38**	**(1.254,34)**

3.1.3. Chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây lâu năm:

Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2021 là 3.835,46 ha;

- *Diện tích thực giảm là 9,06 ha* để chuyển sang mục đích đất chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và đất ở nông thôn như sau:

+ Chuyển 8,07 ha đất trồng cây lâu năm sang đất phát triển hạ tầng thủy lợi hồ chứa nước Ia Thul theo Công văn số 435/BQL-KHĐT ngày 30/9/2021 của Ban quản lý đầu tư thủy lợi 8 về việc đăng ký dự án Hồ chứa nước Ia Thul vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ia Pa;

+ Chuyển 0,27 ha đất trồng cây lâu năm sang đất phát triển hạ tầng năng lượng của dự án Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ thành phố tỉnh Gia Lai((Kfw3.1).

+ Chuyển 0,72 ha sang đất ở nông thôn trong các khu dân cư hiện hữu phù hợp với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 theo đơn đăng ký của hộ gia đình, cá nhân.

- *Diện tích thực tăng là 0 ha.*

Đất trồng cây lâu năm năm 2022 là 3.826,40 ha, chiếm 4,41% diện tích tự nhiên.

Biểu 11: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Tên xã	Đất trồng cây lâu năm		
		HT, 2021	Kế hoạch 2022	KH 2022/ HT 2021
1	Xã Ia Trok	109,29	109,18	(0,11)
2	Xã Ia Mrơn	440,67	440,56	(0,11)
3	Xã Kim Tân	525,43	525,32	(0,11)
4	Xã Chư Răng	111,03	110,92	(0,11)
5	Xã Pờ Tó	1.709,00	1.708,89	(0,11)
6	Xã Ia Broăi	120,68	119,93	(0,75)
7	Xã Ia Tul	173,15	171,91	(1,24)
8	Xã Ia Kdăm	223,11	222,94	(0,17)
9	Xã Chư Mố	423,11	416,76	(6,35)
	Cộng	**3.835,46**	**3.826,40**	**(9,06)**

3.1.4. Chỉ tiêu sử dụng đất rừng phòng hộ:

Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2021 là 5.168,40 ha;

Đất rừng phòng hộ năm 2021 là 5.168,40 ha không thay đổi so với hiện trạng 2021, chiếm 5,95 % diện tích tự nhiên.

3.1.5. Chỉ tiêu sử dụng đất rừng sản xuất:

Diện tích đất rừng sản xuất năm 2021 là 41.041,19 ha;

- Diện tích thực giảm là 109,99 ha để chuyển sang các loại đất sau:

+ Chuyển 72,98 ha đất có rừng tự nhiên nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai điều chỉnh Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai để chuyển sang đất phát triển hạ tầng thủy lợi của hồ chứa nước Ia Thul theo Công văn số 435/BQL-KHĐT ngày 30/9/2021 của Ban quản lý đầu tư thủy lợi 8 về việc đăng ký dự án Hồ chứa nước Ia Thul vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ia Pa;

+ Chuyển 0,01 ha đất trống chưa có rừng sản xuất sang đất phát triển hạ tầng năng lượng của dự án Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ thành phố tỉnh Gia Lai((Kfw3.1);

+ Chuyển 37 ha đất có rừng tự nhiên nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai điều chỉnh Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai để chuyển sang đất phát triển du lịch (Dự án du lịch kết hợp trồng cây nông lâm nghiệp, Công ty TNHH Bee Tree).

- Diện tích thực tăng là 0 ha. (02 Dự án trồng rừng công ty TNHH MTV Khánh Sơn Gia Lai theo Văn bản số 4562/SKHĐT-TTXTĐT ngày 31/12/2021 của Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Gia Lai và Công ty TNHH Lâm nghiệp Thiên Sơn theo Công văn số 1035/SKHĐT-DN ngày 08/04/2022 của Sở Kế hoạch đầu tư là các dự án giao đất, cho thuê đất để trồng rừng trong phần diện tích đất lâm nghiệp).

Đất rừng sản xuất năm 2022 là 40.931,19 ha, chiếm 47,12% diện tích tự nhiên, trong đó, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 23.742,66 ha, chiếm 58,01% diện tích đất rừng sản xuất.

Biểu 12: Kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Tên xã	Đất rừng sản xuất (ha)			Đất rừng phòng hộ (ha)		
		HT, 2021	Kế hoạch 2022	KH 2022/HT 2021	HT, 2021	Kế hoạch 2022	KH 2022/HT 2021
1	Xã Ia Trok	-	-	-	-	-	-
2	Xã Ia Mrơn	3,77	3,77	-	-	-	-
3	Xã Kim Tân	155,12	155,12	-	299,73	299,73	-

TT	Tên xã	Đất rừng sản xuất (ha)			Đất rừng phòng hộ (ha)		
		HT, 2021	Kế hoạch 2022	KH 2022/HT 2021	HT, 2021	Kế hoạch 2022	KH 2022/HT 2021
4	Xã Chư Răng	556,06	556,05	-	4,11	4,11	-
5	Xã Pờ Tó	1.997,88	1.997,88	-	-	-	-
6	Xã Ia Broăi	783,10	783,10	-	-	-	-
7	Xã Ia Tul	21.757,77	21.722,29	35,48	760,42	760,42	-
8	Xã Ia Kdăm	4.122,35	4.122,35	-	2.679,49	1.424,65	-
9	Xã Chư Mố	11.665,13	11.590,63	75,50	1.424,65	2.679,49	-
	Cộng	**41.041,19**	**40.931,19**	**109,99**	**5.168,40**	**5.168,40**	**-**

3.1.6. Chỉ tiêu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản:

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2021 là 43,33 ha;

- Diện tích thực tăng là 0 ha;

- Diện tích thực giảm là 0,06 ha để chuyển sang đất phát triển hạ tầng thủy lợi của hồ chứa nước Ia Thul theo Công văn số 435/BQL-KHĐT ngày 30/9/2021 của Ban quản lý đầu tư thủy lợi 8 về việc đăng ký dự án Hồ chứa nước Ia Thul vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ia Pa;

Đất nuôi trồng thủy sản năm 2022 là 43,27 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên.

Biểu 13: Kế hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Tên xã	Đất nuôi trồng thủy sản (ha)		
		HT, 2021	Kế hoạch 2022	So sánh KH 2022/HT 2021
1	Xã Ia Trok	-	-	-
2	Xã Ia Mrơn	2,91	2,91	-
3	Xã Kim Tân	14,91	14,91	-
4	Xã Chư Răng	9,21	9,21	-
5	Xã Pờ Tó	15,86	15,86	-
6	Xã Ia Broăi	-	-	-
7	Xã Ia Tul	-	-	-
8	Xã Ia Kdăm	0,44	0,38	(0,06)
9	Xã Chư Mố	-	-	-
	Cộng	**43,33**	**43,27**	**(0,06)**

3.1.7. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp khác:

Đất nông nghiệp khác năm 2021 là 84,23 ha;

- Diện tích thực tăng là 588,03 ha lấy từ đất trồng cây hàng năm khác để bố trí cho các dự án phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

- Diện tích thực giảm là 0 ha;

Đất nông nghiệp khác của huyện năm 2022 diện tích là 672,26 ha, chiếm 0,77% diện tích đất tự nhiên.

Biểu 14: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Tên xã	Đất nông nghiệp khác		
		HT, 2021	Kế hoạch 2022	KH 2022/ HT 2021
1	Xã Ia Trok	-	-	-
2	Xã Ia Mrơn	10,31	10,31	-
3	Xã Kim Tân	5,36	112,99	107,63
4	Xã Chư Răng	-	109,16	109,16
5	Xã Pờ Tó	68,32	439,56	371,24
6	Xã Ia Broăi	0,24	0,24	-
7	Xã Ia Tul	-	-	-
8	Xã Ia Kdăm	-	-	-
9	Xã Chư Mố	-	-	-
	Cộng	**84,23**	**672,26**	**588,03**

3.2. Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp.

Căn cứ vào nguồn lực đầu tư để thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2022, tiến độ triển khai thực hiện dự án, công trình đã thực hiện và chưa thực hiện trong các năm 2019, 2020 và 2021; Căn cứ vào đề xuất nhu cầu của các cơ quan, ban ngành, doanh nghiệp, UBND các xã cũng như đăng ký nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất của nhân dân. Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp cho năm kế hoạch 2022 của huyện Ia Pa phân bổ như sau:

Biểu 15: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Tên xã	Đất phi nông nghiệp		
		Diện tích (ha)		So sánh KH 2022/HT 2021
		HT, 2021	Kế hoạch 2022	
1	Xã Ia Trok	425,51	427,70	2,19
2	Xã Ia Mrơn	435,38	440,05	4,67
3	Xã Kim Tân	425,05	426,90	1,85
4	Xã Chư Răng	286,07	286,43	0,36
5	Xã Pờ Tó	878,62	946,73	68,11
6	Xã Ia Broăi	311,77	333,40	21,62
7	Xã Ia Tul	360,16	776,77	416,61
8	Xã Ia Kdăm	463,27	488,08	24,81
9	Xã Chư Mố	412,64	734,17	321,53
	Cộng	**3.998,47**	**4.860,23**	**861,76**

Trong đó:

3.2.1. Đất quốc phòng:

Diện tích đất quốc phòng năm 2021 là 27,57 ha;

- Diện tích thực tăng là 0,20 ha, được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác để xây dựng Nhà làm việc BCHQS xã Ia Kdăm.

- Diện tích thực giảm là 0 ha;

Diện tích đất quốc phòng năm 2022 là 27,77 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.

3.2.2. Đất an ninh:

Diện tích đất an ninh năm 2021 là 2,28 ha;

- Diện tích thực tăng là 0,60 ha, được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác để xây dựng Trụ sở công an tại các xã Chư Răng, xã Pờ Tó, Ia Kdăm, Chư Mố.

- Diện tích thực giảm là 0 ha;

Diện tích đất an ninh năm 2022 là 2,88 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

Biểu 16: Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh theo đơn vị cấp xã

TT	Tên xã	Đất quốc phòng			Đất an ninh		
		HT, 2021	Kế hoạch 2022	KH 2022/HT 2021	HT, 2021	Kế hoạch 2022	KH 2022/HT 2021
1	Xã Ia Trok	-	-	-	-	-	-
2	Xã Ia Mrơn	-	-	-	2,28	2,28	-
3	Xã Kim Tân	7,20	7,20	-	-	-	-
4	Xã Chư Răng	-	-	-	-	0,10	0,10
5	Xã Pờ Tó	20,37	20,37	-	-	0,10	0,10
6	Xã Ia Broăi	-	-	-	-	0,10	0,10
7	Xã Ia Tul	-	0,10	0,10	-	0,10	0,10
8	Xã Ia Kdăm	-	-	-	-	0,10	0,10
9	Xã Chư Mố	-	0,10	0,10	-	0,10	0,10
	Cộng	**27,57**	**27,77**	**0,20**	**2,28**	**2,88**	**0,60**

3.2.3. Đất cụm công nghiệp:

Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2021 là 0 ha;

- Diện tích thực tăng là 30 ha, lấy từ đất trồng cây hàng năm khác để bố trí thu hút xây dựng Cụm công nghiệp huyện tại xã Pờ Tó.

Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2022 là 30 ha;

3.2.4. Đất thương mại dịch vụ:

Diện tích đất thương mại, dịch vụ năm 2021 là 2,01 ha;

- Diện tích thực tăng 0,50 ha lấy từ đất trồng cây hàng năm khác để bố trí dự án chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ thuộc tờ bản đồ số 06,15 tại xã Kim Tân (dự án chuyển tiếp từ Kế hoạch 2021);

- Diện tích thực giảm là 0 ha.

Diện tích đất thương mại dịch vụ năm 2022 là 2,51 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

Biểu 17: Kế hoạch sử dụng đất TMDV theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Tên xã	Đất thương mại, dịch vụ		
		HT, 2021	Kế hoạch 2022	KH 2022/ HT 2021
1	Xã Ia Trok	-	-	-
2	Xã Ia Mrơn	0,58	0,58	-
3	Xã Kim Tân	0,35	0,85	0,50
4	Xã Chư Răng	0,24	0,24	-
5	Xã Pờ Tó	0,37	0,37	-
6	Xã Ia Broăi	0,16	0,16	-
7	Xã Ia Tul	0,12	0,12	-
8	Xã Ia Kdăm	0,13	0,13	-
9	Xã Chư Mố	0,06	0,06	-
	Cộng	**2,01**	**2,51**	**0,50**

3.2.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2021 là 104,68 ha;

- Diện tích thực tăng 35 ha, lấy từ đất trồng cây hàng năm khác để bố trí cho các dự án nằm trong danh mục kêu gọi đầu tư theo Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 03/08/2021 của UBND tỉnh Gia Lai.

+ Công ty phân vi sinh 5,0 ha tại xã Pờ Tó (dự án chuyển tiếp KH 2021);

+ Dự án đầu tư nhà máy chế biến gỗ, diện tích 10 ha;

+ Dự án đầu tư nhà máy sản xuất thuốc lá, diện tích 10 ha;

+ Dự án đầu tư nhà máy sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, diện tích 10 ha;

- Diện tích thực giảm là 0 ha.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2022 là 139,68 ha, chiếm 0,16% diện tích đất tự nhiên.

Biểu 18: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Tên xã	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (ha)		
		HT, 2021	Kế hoạch 2022	So sánh KH 2022/HT 2021
1	Xã Ia Trok	-	-	-
2	Xã Ia Mrơn	1,10	1,10	-
3	Xã Kim Tân	0,40	0,40	-

TT	Tên xã	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (ha)		
		HT, 2021	Kế hoạch 2022	So sánh KH 2022/HT 2021
4	Xã Chư Răng	2,08	2,08	-
5	Xã Pờ Tó	101,03	136,03	35,00
6	Xã Ia Broăi	0,06	0,06	-
7	Xã Ia Tul	-	-	-
8	Xã Ia Kdăm	-	-	-
9	Xã Chư Mố	-	-	-
	Cộng	**104,68**	**139,68**	**35,00**

3.2.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2021 là 38,53 ha. Kế hoạch năm 2022 giữ nguyên không thay đổi.

3.2.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm:

Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm năm 2021 là 12,88 ha;

- *Diện tích thực tăng là 4,63 ha*, được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác (0,63 ha); đất sông suối (4,0 ha) để bố trí dự án:

+ Bến bãi sân phơi đất vật liệu xây dựng (công Ty Cổ phần Nhi Hoàng Hưng), diện tích 0,63 ha;

+ Bến bãi sân phơi đất vật liệu xây dựng (công Ty Toàn Thắng Phát Gia Lai), diện tích 2ha;

+ Bến bãi sân phơi đất vật liệu xây dựng (công Ty Xuân Hương), diện tích 2 ha;

- *Diện tích thực giảm là 0 ha;*

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm năm 2022 là 17,51 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

Biểu 19: Kế hoạch sử dụng Đất cho hoạt động khoáng sản và Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Tên xã	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (ha)			Đất vật liệu xây dựng, gốm sứ (ha)		
		HT, 2021	Kế hoạch 2022	KH 2022/HT 2021	HT, 2021	Kế hoạch 2022	KH 2022/HT 2021
1	Xã Ia Trok	-	-	-	7,33	9,96	2,63
2	Xã Ia Mrơn	-	-	-	-	-	-
3	Xã Kim Tân	-	-	-	-	-	-
4	Xã Chư Răng	-	-	-	-	-	-
5	Xã Pờ Tó	38,50	38,50	-	-	-	-
6	Xã Ia Broăi	-	-	-	-	-	-

TT	Tên xã	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (ha)			Đất vật liệu xây dựng, gốm sứ (ha)		
		HT, 2021	Kế hoạch 2022	KH 2022/HT 2021	HT, 2021	Kế hoạch 2022	KH 2022/HT 2021
7	Xã Ia Tul	-	-	-	0,50	2,50	2,0
8	Xã Ia Kdăm	-	-	-	-	-	-
9	Xã Chư Mố	-	-	-	5,05	5,05	-
	Cộng	**38,50**	**38,50**	**-**	**12,88**	**17,51**	**4,63**

3.2.8. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:

Diện tích đất phát triển hạ tầng các cấp năm 2021 là 1.028,86 ha;

- *Diện tích thực tăng là 856,37 ha*, lấy từ đất trồng lúa (54,75 ha); đất trồng cây hàng năm khác (557,49 ha); đất trồng cây lâu năm (8,34 ha); đất có rừng tự nhiên nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai điều chỉnh Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai (72,99 ha); đất nuôi trồng thủy sản (0,06 ha); đất ở nông thôn (2,63 ha); đất trụ sở cơ quan (0,03 ha); đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (130,63 ha); đất chưa sử dụng (14,23 ha).

- *Diện tích thực giảm là 0 ha;*

Diện tích đất phát triển hạ tầng các cấp năm 2022 là 1.870,02 ha, chiếm 2,15% diện tích tự nhiên.

Biểu 20: Kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Tên xã	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã		
		HT, 2021	Kế hoạch 2022	KH 2022/ HT 2021
1	Xã Ia Trok	98,07	99,41	1,34
2	Xã Ia Mrơn	160,46	164,91	4,45
3	Xã Kim Tân	124,02	124,06	0,04
4	Xã Chư Răng	85,06	85,10	0,04
5	Xã Pờ Tó	247,26	250,05	2,79
6	Xã Ia Broăi	50,47	71,93	21,46
7	Xã Ia Tul	55,38	521,99	466,61
8	Xã Ia Kdăm	104,75	119,15	14,40
9	Xã Chư Mố	103,41	433,42	330,01
	Cộng	**1.028,86**	**1.870,02**	**841,16**

Trong đó:

a) Đất phát triển giao thông:

Diện tích đất giao thông năm 2021 là 827,56 ha;

Diện tích thực tăng so với năm 2021 là 7,04 ha, được lấy từ đất trồng lúa nước (0,55 ha); đất trồng cây hàng năm khác (6,49 ha). Diện tích tăng để xây dựng các công trình sau:

* Các dự án chuyển tiếp từ Kế hoạch 2021:

- Đường tràn qua thao trường huấn luyện và khu sản xuất xã Pờ Tó;

* Các dự án đăng kí mới năm 2022:

- Đường liên xã phía Đông sông Ba, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai theo Nghị quyết 327/NQHĐND ngày 25/02/2021; Quyết định 494/QĐ-UBND ngày 29/5/2021;

- Đường giao thông nội đồng thôn 2 (từ nghĩa địa đi khu sản xuất) xã Pờ Tó theo Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Diện tích thực giảm so với năm 2021 là 15,15 ha để chuyển sang đất phát triển hạ tầng thủy lợi của Dự án hồ chứa nước Ia Thul theo Công văn số 450/BQL-KHTĐ ngày 23/10/2020 của Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 8.

Đất phát triển giao thông năm 2022 là 819,45 ha, chiếm 0,94% diện tích tự nhiên.

b) Đất thủy lợi:

Diện tích đất thủy lợi năm 2021 là 64,67 ha;

Diện tích tăng so với năm 2021 là 844,69 ha, lấy từ đất trồng lúa (54,20 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 21,76 ha); đất trồng cây hàng năm khác (546,65 ha); đất trồng cây lâu năm (8,07 ha); đất rừng sản xuất (72,98 ha, là đất có rừng tự nhiên nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai điều chỉnh Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai); đất nuôi trồng thủy sản (0,06 ha); đất phát triển hạ tầng các cấp (15,21 ha); đất ở nông thôn (2,63 ha); đất trụ sở cơ quan (0,03 ha); đất sông suối (130,63 ha); đất chưa sử dụng (14,23 ha) để xây dựng công trình thuỷ lợi hồ chứa nước Ia Thul theo Công văn số 450/BQL-KHTĐ ngày 23/10/2020 của Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 8.

Đất thủy lợi năm 2022 là 909,36 ha, chiếm 1,05% diện tích tự nhiên.

c) Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2022 không thay đổi so với năm 2021.

Đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2022 là 7,61 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

d) Đất xây dựng cơ sở y tế:

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế năm 2022 không thay đổi so với năm 2021.

Đất cơ sở y tế năm 2022 là 5,31 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

e) Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo:

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục năm 2021 là 37,30 ha;

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo năm thực tăng là 0 ha;

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo năm thực giảm là 0,06 ha để xây dựng công trình thuỷ lợi hồ chứa nước Ia Thul theo Công văn số 450/BQL-KHTĐ ngày 23/10/2020 của Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 8.

Đất cơ sở giáo dục năm 2022 là 37,24 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

f) Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2022 không thay đổi so với năm 2021.

Đất cơ sở thể dục thể thao năm 2022 là 14,89 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

g) Đất công trình năng lượng:

Diện tích đất năng lượng năm 2021 là 0,01 ha;

Diện tích tăng so với năm 2021 là 0,38 ha, lấy từ đất trồng cây hàng năm khác (0,09 ha); đất trồng cây lâu năm (0,27 ha); đất trống quy hoạch rừng sản xuất (0,01 ha) để bố trí cho các dự án Hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Gia Lai (đồng bộ dự án KfW3.1).

Đất công trình năng lượng năm 2022 là 0,39 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

h) Đất công trình bưu chính viễn thông:

Năm 2022, diện tích đất sử dụng cho công trình bưu chính viễn thông không thay đổi so với năm 2021.

Đất công trình bưu chính viễn thông năm 2022 là 0,48 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

i) Đất di tích lịch sử văn hóa:

Huyện không có chỉ tiêu sử dụng đất này.

k) Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2021 là 6,32 ha;

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2022 thông không thay đổi so với năm 2021.

l) Đất cơ sở tôn giáo:

Diện tích đất cơ sở tôn giáo năm 2021 là 2,88 ha;

Diện tích tăng so với năm 2021 là 1,29 ha, lấy từ đất trồng cây hàng năm khác để bố trí giao đất cho Giáo xứ Plơi R'Ngol Ama Drung.

Diện tích đất cơ sở tôn giáo năm 2022 là 4,17 ha;

m) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ:

Diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa năm 2022 là 60,89 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2021.

i) Đất chợ:

Diện tích đất chợ năm 2021 là 0,93 ha;

- *Diện tích thực tăng là 2,96 ha*, lấy từ đất trồng cây hàng năm khác để bố trí dự án Dự án đầu tư xây dựng chợ (hạng II) theo Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 03/08/2021 của UBND tỉnh Gia Lai.

- *Diện tích thực giảm là 0 ha;*

Diện tích đất chợ năm 2021 là 3,90 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

3.2.9. Đất danh lam thắng cảnh

Diện tích đất danh lam thắng cảnh năm 2021 là 0 ha;

- *Diện tích thực tăng 49 ha,* được chu chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác (5 ha); đất chưa sử dụng (7,0 ha); đất có rừng tự nhiên nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai điều chỉnh Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai (37 ha) để bố trí cho Dự án du lịch kết hợp trồng cây nông lâm nghiệp tại khu vực núi Chư Mố.

- *Diện tích thực giảm là 0 ha;*

Diện tích đất danh lam thắng cảnh năm 2021 là 49 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên.

3.2.10. Đất sinh hoạt cộng đồng:

Năm 2022, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi so với năm 2021.

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng năm 2022 là 0,05 ha.

3.2.11. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng.

Năm 2022, không bố trí chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng.

3.2.12. Đất ở tại nông thôn:

Diện tích đất ở nông thôn năm 2021 là 720,57 ha;

- *Diện tích thực tăng là 3,07 ha*, lấy từ đất trồng lúa (0,50 ha); đất trồng cây hàng năm khác (1,85 ha); đất trồng cây lâu năm (0,72 ha) để bố trí các dự án:

+ 1,17 ha đăng kí mới năm 2022 (đấu giá quyền sử dụng đất ở) tại đường Võ Thị Sáu; đường Hùng Vương; đường Ngô Quyền; đường Kpah Klơng;

+ 1,90 ha đăng kí chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư hiện hữu, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 tại 09 xã;

- *Diện tích thực giảm là 2,63 ha* để chuyển sang đất phát triển hạ tầng thủy lợi của dự án hồ chứa nước Ia Tul theo Công văn số 435/BQL-KHĐT ngày 30/9/2021 của Ban

quản lý đầu tư thủy lợi 8 về việc đăng ký dự án Hồ chứa nước Ia Thul vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ia Pa.

Diện tích đất ở nông thôn năm 2022 là 721,01 ha, chiếm 0,83% diện tích tự nhiên.

Biểu 22: Kế hoạch sử dụng đất ở nông thôn theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Tên xã	Đất ở tại nông thôn		
		HT, 2021	Kế hoạch 2022	KH 2022/ HT 2021
1	Xã Ia Trok	130,05	130,27	0,22
2	Xã Ia Mrơn	137,62	137,84	0,22
3	Xã Kim Tân	71,25	72,56	1,31
4	Xã Chư Răng	40,23	40,45	0,22
5	Xã Pờ Tó	164,97	165,19	0,22
6	Xã Ia Broăi	33,57	32,70	(0,86)
7	Xã Ia Tul	36,38	35,06	(1,32)
8	Xã Ia Kdăm	57,08	57,29	0,21
9	Xã Chư Mố	49,43	49,65	0,22
	Cộng	**720,57**	**721,01**	**0,44**

3.2.13. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2021 là 21,26 ha;

- Diện tích thực tăng là 0 ha;

- Diện tích thực giảm là 0,13 ha để chuyển sang đất phát triển hạ tầng thủy lợi của dự án hồ chứa nước Ia Tul theo Công văn số 435/BQL-KHĐT ngày 30/9/2021 của Ban quản lý đầu tư thủy lợi 8 về việc đăng ký dự án Hồ chứa nước Ia Thul vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ia Pa.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2022 là 21,13 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

3.2.14. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

Năm 2022, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 2,37 ha, không thay đổi so với năm 2021.

Biểu 23: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Tên xã	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		
		HT, 2021	Kế hoạch 2022	KH 2022/HT 2021	HT, 2021	Kế hoạch 2022	KH 2022/HT 2021
1	Xã Ia Trok	0,82	0,82	-	-	-	-
2	Xã Ia Mrơn	6,82	6,82	-	0,68	0,68	-

TT	Tên xã	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		
		HT, 2021	Kế hoạch 2022	KH 2022/HT 2021	HT, 2021	Kế hoạch 2022	KH 2022/HT 2021
3	Xã Kim Tân	5,61	5,61	-	1,42	1,42	-
4	Xã Chư Răng	2,86	2,86	-	-	-	-
5	Xã Pờ Tó	0,95	0,95	-	0,28	0,28	-
6	Xã Ia Broăi	0,75	0,75	-	-	-	-
7	Xã Ia Tul	0,85	0,72	(0,13)	-	-	-
8	Xã Ia Kdăm	1,88	1,88	-	-	-	-
9	Xã Chư Mố	0,72	0,72	-	-	-	-
	Cộng	**21,26**	**21,13**	**(0,13)**	**2,37**	**2,37**	**-**

3.2.15. Đất cơ sở tín ngưỡng:

Năm 2022, không bố trí chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng.

3.2.16. Đất có mặt nước chuyên dùng:

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng năm 2022 là 17,36 ha không thay đổi so với hiện trạng năm 2021, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

3.2.17. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2021 là 2.020,06 ha;

- Diện tích thực tăng là 0 ha;

- Diện tích thực giảm là 134,63 ha để chuyển sang đất đất phát triển hạ tầng thủy lợi của dự án hồ chứa nước Ia Tul theo Công văn số 435/BQL-KHĐT ngày 30/9/2021 của Ban quản lý đầu tư thủy lợi 8 về việc đăng ký dự án Hồ chứa nước Ia Thul vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ia Pa (130,63 ha); chuyển sang đất vật liệu xây dựng (4,0 ha).

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2021 là 1.885,43 ha, chiếm 2,17% diện tích đất tự nhiên.

Biểu 25: Kế hoạch sử dụng Đất có mặt nước chuyên dùng và Đất sông, suối theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Tên xã	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối			Đất có mặt nước chuyên dùng		
		HT, 2021	Kế hoạch 2022	KH 2022/HT 2021	HT, 2021	Kế hoạch 2022	KH 2022/HT 2021
1	Xã Ia Trok	186,81	184,81	(2,00)	2,43	2,43	-
2	Xã Ia Mrơn	123,57	123,57	-	2,28	2,28	-
3	Xã Kim Tân	214,80	214,80	-	-	-	-
4	Xã Chư Răng	154,67	154,67	-	0,94	0,94	-

TT	Tên xã	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối			Đất có mặt nước chuyên dùng		
		HT, 2021	Kế hoạch 2022	KH 2022/HT 2021	HT, 2021	Kế hoạch 2022	KH 2022/HT 2021
5	Xã Pờ Tó	340,10	340,10	-	3,26	3,26	-
6	Xã Ia Broăi	224,96	220,88	(4,08)	1,81	1,81	-
7	Xã Ia Tul	263,80	193,05	(70,75)	3,13	3,13	-
8	Xã Ia Kdăm	297,99	297,99	-	1,44	1,44	-
9	Xã Chư Mố	213,36	155,56	(57,80)	2,08	2,08	-
	Cộng	**2.020,06**	**1.885,43**	**(134,63)**	**17,36**	**17,36**	**-**

3.2.18. Đất phi nông nghiệp khác:

Diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2021 là 0 ha;

- Diện tích thực tăng là 35 ha đê bố trí cho các dự án thành phần của thủy lợi Ia Tul, gồm:

+ Bãi chứa vật liệu và mặt bằng công trình khu tưới huyện Ia Pa, diện tích 5 ha tại xã Ia Broăi; 10 ha tại xã Ia Tul; 10 ha tại xã Ia Kdăm.

+ Bãi vật liệu A, diện tích 5 ha tại xã Ia Tul;

+ Bãi vật liệu B, diện tích 5 ha tại xã Ia Tul;

Đất phi nông nghiệp khác năm 2022 là 35 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

Biểu 26: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp khác theo đơn vị cấp xã

TT	Tên xã	Đất phi nông nghiệp khác		
		HT, 2021	Kế hoạch 2022	KH 2022/HT 2021
1	Xã Ia Broăi	-	5,00	5,00
2	Xã Ia Tul	-	20,00	20,00
3	Xã Chư Mố	-	10,00	10,00
	Cộng	**-**	**35,00**	**35,00**

3.3. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2021 là 2.966,56 ha;

- Diện tích thực tăng là 0 ha;

- *Diện tích thực giảm là 21,23 ha* để chuyển sang đất phát triển hạ tầng (14,23 ha); Đất danh lam thắng cảnh (7,0 ha);

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2022 còn lại là 2.945,33 ha, chiếm 3,39% diện tích đất tự nhiên.

Biểu 27: Kế hoạch sử dụng đất chưa sử dụng theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Tên xã	Đất chưa sử dụng	
		Diện tích (ha)	So sánh

		HT, 2021	Kế hoạch 2022	KH 2022/HT 2021
1	Xã Ia Trok	0,78	0,78	-
2	Xã Ia Mrơn	10,11	10,11	-
3	Xã Kim Tân	23,22	23,22	-
4	Xã Chư Răng	26,95	26,95	-
5	Xã Pờ Tó	240,63	240,63	-
6	Xã Ia Broăi	26,41	23,99	(2,42)
7	Xã Ia Tul	1.668,34	1.661,84	(6,50)
8	Xã Ia Kdăm	152,91	152,76	(0,15)
9	Xã Chư Mố	817,21	805,05	(12,16)
	Cộng	**2.966,56**	**2.945,33**	**(21,23)**

Biểu 28: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất của năm KH2022 với QH 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Quy hoạch 2030		Kế hoạch năm 2022		So sánh 2022/2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	**LOẠI ĐẤT**	**86.859,54**	**100,00**	**86.859,54**	**100,00**	**0,00**	
1	**Đất nông nghiệp**	**80.009,71**	**92,11**	**79.053,97**	**91,01**	**955,73**	**98,81**
1.1	Đất trồng lúa	8.155,05	9,39	7.173,07	8,26	981,99	87,96
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*4.206,91*	*4,84*	3.476,98	*4,00*	*729,92*	*82,65*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	10.866,34	12,51	21.239,38	24,45	-10.373,04	51,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.944,74	6,84	3.826,40	4,41	2.118,34	64,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	21.556,81	24,82	5.168,40	5,95	16.388,40	23,98
1.6	Đất rừng sản xuất	32.238,36	37,12	40.931,19	47,12	-8.692,84	78,76
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*23.799,09*	*27,40*	23.742,66	*27,33*	56,43	*99,76*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	41,33	0,05	43,27	0,05	-1,93	95,53
1.8	Đất nông nghiệp khác	1.207,07	1,39	672,26	0,77	534,81	55,69
2	**Đất phi nông nghiệp**	**6.581,77**	**7,58**	**4.860,23**	**5,60**	**1.721,54**	**73,84**
2.1	Đất quốc phòng	52,29	0,06	27,77	0,03	24,52	53,11
2.2	Đất an ninh	3,63	0,00	2,88	0,00	0,75	79,21
2.4	Đất cụm công nghiệp	75,00	0,09	30,00	0,03	45,00	40,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	30,55	0,04	2,51	0,00	28,04	8,21
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	54,12	0,06	139,68	0,16	-85,56	258,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	43,50	0,05	38,53	0,04	4,97	88,58
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	110,76	0,13	17,51	0,02	93,25	15,81
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.336,78	3,84	1.870,02	2,15	1.466,76	56,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	73,86	0,09	49,00	0,06	24,86	66,34
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	6,88	0,01	0,05	0,00	6,83	0,74

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Quy hoạch 2030		Kế hoạch năm 2022		So sánh 2022/2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	36,26	0,04	-	-	36,26	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	746,74	0,86	721,01	0,83	25,74	96,55
2.14	Đất ở tại đô thị	182,87	0,21	-	-	182,87	0,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	19,17	0,02	21,13	0,02	-1,96	110,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,64	0,00	2,37	0,00	1,27	65,19
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.655,28	1,91	1.885,43	2,17	-230,15	87,79
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	17,36	0,02	17,36	0,02	0,00	100,00
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	133,09	0,15	35,00	0,04	98,09	26,30
3	**Đất chưa sử dụng**	**268,07**	**0,31**	**2.945,33**	**3,39**	**(2.677,27)**	**9,10**

Biểu đồ: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất của năm KH2022 với QH 2030

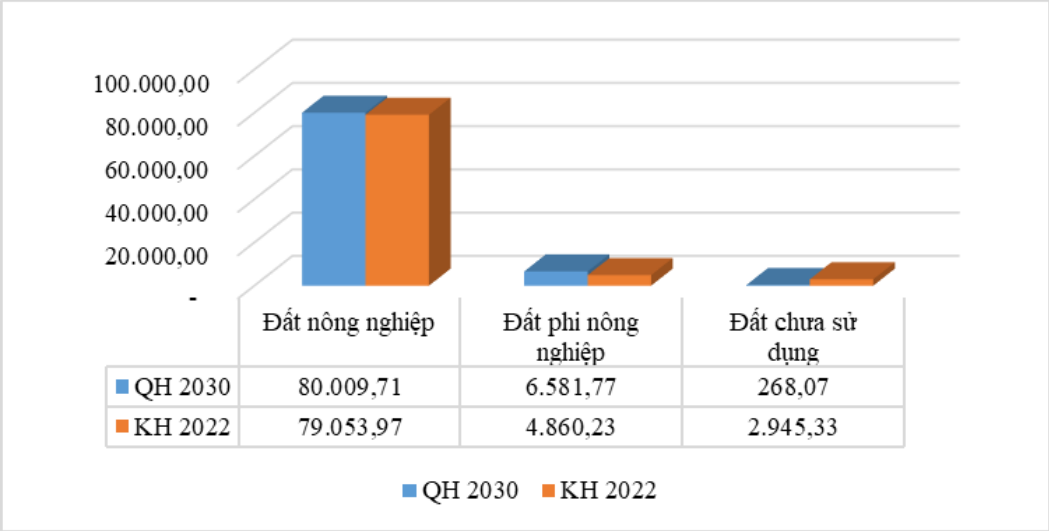

IV. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH:

Biểu 30: Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (quy định tại điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Xã Ia Trok	Xã Ia Mron	Xã Kim Tân	Xã Chư Răng	Xã Pờ Tó	Xã Ia Broăi	Xã Ia Tul	Xã Chư Mố	Xã Ia Kdăm
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**840,54**	**2,19**	**4,67**	**1,85**	**0,36**	**68,11**	**19,20**	**410,11**	**309,37**	**24,66**
1.1	Đất trồng lúa	55,25	0,07	0,07	0,06	0,05	0,61	4,53	16,04	23,46	10,36
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*22,26*	*0,07*	*0,07*	*0,06*	*0,05*	*0,06*	*4,53*	*16,04*	*0,53*	*0,85*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	666,17	2,01	4,49	1,68	0,20	67,39	13,92	357,35	205,06	14,07

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Xã Ia Trok	Xã Ia Mrơn	Xã Kim Tân	Xã Chư Răng	Xã Pờ Tó	Xã Ia Broăi	Xã Ia Tul	Xã Chư Mố	Xã Ia Kdăm
1.3	Đất trồng cây lâu năm	9,06	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,75	1,24	6,35	0,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	109,99	-	-	-	-	-	-	35,48	74,50	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06
1.7	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

V. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI:

Biểu 31: Diện tích cần thu hồi năm 2022

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Xã Ia Trok	Xã Ia Mrơn	Xã Kim Tân	Xã Chư Răng	Xã Pờ Tó	Xã Ia Broăi	Xã Ia Tul	Xã Chư Mố	Xã Ia Kdăm
1	**Đất nông nghiệp**	**839,68**	**2,12**	**4,60**	**1,79**	**0,31**	**67,50**	**19,20**	**410,11**	**309,37**	**24,66**
1.1	Đất trồng lúa	54,39	-	-	-	-	-	4,53	16,04	23,46	10,36
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*21,95*	-	-	-	-	-	*4,53*	*16,04*	*0,53*	*0,85*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	666,17	2,01	4,49	1,68	0,20	67,39	13,92	357,35	205,06	14,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	9,06	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,75	1,24	6,35	0,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	109,99	-	-	-	-	-	-	35,48	74,50	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06
2	**Đất phi nông nghiệp**	**144,56**	**2,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**6,48**	**76,46**	**57,80**	**1,82**
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	7,17	-	-	-	-	-	1,32	4,04	-	1,81
2.2	Đất ở tại nông thôn	2,63	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,08	1,54	0,00	0,01
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,13	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-
2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	134,63	2,00	-	-	-	-	4,08	70,75	57,80	-

VI. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG:

Để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành cần khai thác 12,44 ha đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp, cụ thể ở bảng dưới đây:

Biểu 32: Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			Xã Ia Trok	Xã Ia Mrơn	Xã Kim Tân	Xã Chư Răng	Xã Pờ Tó	Xã Ia Broăi	Xã Ia Tul	Xã Chư Mố	Xã Ia Kdăm
1	**Đất nông nghiệp**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**21,23**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2,42**	**6,50**	**12,16**	**0,15**
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	14,23	-	-	-	-	-	2,42	6,50	5,16	0,15
2.2	Đất danh lam thắng cảnh	7,00	-	-	-	-	-	-	-	7,00	-

VII. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2022:

(Quy mô, địa điểm các công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm 2022)

1. Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

a) Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh (Điều 61):

- Đất xây dựng Trụ sở làm việc Công an các xã, diện tích 0,50 ha;

- Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ia Kdăm, diện tích 0,10 ha;

b) Thu hồi đất để phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Điều 62):

- Thực hiện các dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất: *Không.*

- Thực hiện các dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất:

+ Dự án thủy lợi hồ chứa nước Ia Thul, tỉnh Gia Lai, diện tích 845 ha (trong đó: hồ thủy lợi 810 ha; Bãi chứa vật liệu và mặt bằng công trình khu tưới 25,00 ha; Bãi vật liệu A 5,00 ha; Bãi vật liệu B 5,00 ha);

+ Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Gia Lai (đồng bộ dự án KfW3.1);

+ Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Gia Lai giai đoạn 2015-2020;

- Thực hiện các dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất (Nghị quyết số 75/NĐ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh):

+ Đường tràn qua thao trường huấn luyện và khu sản xuất xã Pờ Tó, diện tích 0,93 ha;

+ Đường giao thông nội đồng thôn 2 xã Pờ Tó (đoạn từ nghĩa địa đi khu sản xuất), diện tích 1,35 ha;

+ Đường liên xã phía Đông sông Ba;

2. Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch.

Không.

3. Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

Không.

4. Diện tích đất cần phải chuyển mục đích để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm 2022:

- Chuyển mục đích sử dụng đất trong các khu dân cư hiện hữu, diện tích 1,90 ha;

- Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ (xây dựng cây xăng dầu), diện tích 0,50 ha;

- Chuyển mục đích sang đất bến bãi sân phơi đất vật liệu xây dựng (Công ty Cổ phần Nhi Hoàng Hưng Gia Lai), diện tích 0,63 ha;

- Chuyển mục đích sang đất bến bãi sân phơi đất vật liệu xây dựng (Công Ty Xuân Hương), diện tích 2,00 ha;

- Chuyển mục đích sang đất bến bãi sân phơi đất vật liệu xây dựng (Công Ty Toàn phát Gia Lai), diện tích 2,00 ha;

- Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khác, diện tích 2,20 ha;

- Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ thuộc tờ bản đồ số 06,15 , diện tích 0,50 ha;

- Chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm, diện tích 100,00 ha;

- Chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang đất trồng cây hàng năm khác, diện tích 100,00 ha;

- Chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất nông nghiệp khác, diện tích 672,26 ha;

- Mở rộng các Khu dân cư, khu vực đối diện hạt chín thuộc tờ bản đồ số 24, diện tích 1,00 ha;

- Chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang đất cây lâu năm, diện tích 3,00 ha;

VIII. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM 2022:

1. Căn cứ pháp lý hình thành các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm 2022:

Xác định thu chi tài chính từ đất trong năm kế hoạch 2021 dựa vào những căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

- Nghị định 43/2015/NĐ-CP ngày 15/05/2015 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định 45/2015/NĐ-CP ngày 15/05/2015 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 15/05/2015 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định 47/2015/NĐ-CP ngày 15/05/2015 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 37/2015/TT-BTNMT-BTC ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh Bảng giá đất, định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Quyết định 55/2019/QĐ-UBND, ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai;

2. Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm 2022:

Biểu 33: Ước tính thu chi từ đất cho năm kế hoạch 2022

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Giá đất (triệu đồng/m2)	Tổng số tiền (tỷ đồng)	Địa điểm
I	**CÁC KHOẢN THU TỪ ĐẤT**	**4,64**	**-**	**1,47**	
I.1	**Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn**	**4,64**		**1,47**	
1	Mở rộng các Khu dân cư, khu vực đối diện hạt chín thuộc tờ bản đồ số 24	1,62	0,032	0,52	Xã Ia Trok
2	Đấu giá đất ở tại xã Ia Mrơn	2,00	0,030	0,60	Xã Ia Mrơn
3	Đấu giá đường Võ Thị Sáu	0,07	0,028	0,02	Xã Kim Tân
4	Đấu giá đường Hùng Vương	0,51	0,048	0,24	Xã Kim Tân
5	Đấu giá đường Ngô Quyền	0,04	0,028	0,01	Xã Ia Trok
6	Đấu giá đường Kpah Klong	0,40	0,020	0,08	Xã Ia Mrơn

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Giá đất (triệu đồng/m2)	Tổng số tiền (tỷ đồng)	Địa điểm
I.2	**Thu tiền khi Chuyển mục đích từ đất khác sang đất ở tại nông thôn**	**0,00**		**0,00**	
1	- Chuyển mục đích từ đất lúa	-	0,031	0,00	
2	- Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác	-	0,033	0,00	
3	- Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm	-	0,033	0,00	
II	**CÁC KHOẢN CHI ĐỀN BÙ TỪ ĐẤT**	**531,33**		**47,72**	
	- Tiền đền bù đất trồng lúa	1,01	0,014	0,14	Các xã
	- Tiền đền bù đất trồng cây hàng năm khác	522,81	0,009	47,05	Các xã
	- Tiền đền bù đất trồng cây lâu năm	7,51	0,007	0,53	Các xã
	- Tiền đền bù đất ở tại nông thôn	0,00	0,007	0,00	Các xã
	CÂN ĐỐI THU CHI (I-II)			**-46,25**	

- Tổng thu từ đất khoảng 1,47 tỷ đồng , gồm thu từ việc giao đất ở nông thôn, thu từ việc cho thuê đất và thu thuế đất phi nông nghiệp.

- Tổng chi từ đất khoảng 47,721 tỷ đồng, gồm các khoản chi: chi đền bù giải tỏa đất, chi bồi thường đối với cây trồng,… trong đó tập trung chủ yếu là đề bù dự án thủy lợi Ia Tul (khoảng 47.05 tỷ đồng).

- Cân đối thu - chi các khoản có liên quan đến đất là – 46,25 tỷ đồng.

PHẦN IV
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

- Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội bằng việc thực hiện chương trình hành động cụ thể để bảo vệ môi trường nhằm xây dựng môi trường sống xanh - sạch - đẹp và đảm bảo phát triển bền vững; Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác quản lý môi trường, triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt;

- Trong quá trình sử dụng đất phải thường xuyên cải tạo để nâng cao độ phì nhiêu của đất; sử dụng đất một cách tiết kiệm và hiệu quả; Hạn chế việc cày, xới bề mặt đất tại những vùng đất dốc (nhất là trong thời gian mùa mưa);

- Việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất phải đảm bảo tiêu chuẩn, chủng loại cho phép nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước. Kiên quyết xử lý nghiêm đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp không có trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam (do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố danh mục được phép), không đảm bảo chất lượng, không rõ nguồn gốc xuất xứ theo Nghị định số 31/2016/NĐ-CP ngày 06/5/2016 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

- Sử dụng đất tiết kiệm diện tích bề mặt, khai thác triệt để không gian, phát triển kết cấu hạ tầng. Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất. Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh trồng rừng mới, khoanh nuôi, tái sinh rừng để phủ xanh đất trống đồi núi trọc bao gồm rừng phòng hộ, rừng sản xuất để bảo vệ đất, môi trường sinh thái, nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt. Xây dựng và bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn các sông, hồ lớn, đặc biệt, đối với phần diện tích có thực trạng thoái hóa nặng việc quy hoạch sử dụng đất cần ưu tiên mục tiêu cải tạo và bảo vệ đất, môi trường và tùy điều kiện cụ thể từng nơi có thể đưa các loại hình sử dụng đất có hiệu quả về cải tạo và bảo vệ đất môi trường như cây lâu năm, rừng trồng; phục hồi và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp,...

- Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự

nhiên trên địa bàn huyện.

- Huyện cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật; Xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất; Thông qua hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất, quan trắc môi trường để đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được chất lượng đất và môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT:

- Kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ đất công; đất do công ty nông, lâm nghiệp, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức nhà nước khác quản lý, sử dụng; đất quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất sử dụng đa mục tiêu; tích tụ, tập trung đất nông nghiệp.

- Về kế hoạch phát triển quỹ đất theo hướng đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông, khu trung tâm huyện, thực hiện dồn điền, đổi thửa, thu hồi đất dọc theo các hướng tuyến hạ tầng giao thông theo phương pháp tiếp cận định hướng phát triển theo hạ tầng giao thông (TOD) để khai thác, sử dụng hiệu quả tiềm năng đất đai tại các vùng có lợi thế.

- Về ưu tiên phát triển, cần ưu tiên bố trí đủ quỹ đất để xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, tập trung phát triển các hạ tầng then chốt, có sức lan tỏa lớn; đáp ứng quỹ đất cho phát triển đô thị Ia Pa trong tương lai cũng như cho các ngành công nghiệp, dịch vụ trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng nông thôn mới.

- Cho phép chuyển đổi những diện tích đất trồng lúa tại những khu vực bị hạn hán, ngập lụt để chuyển sang các mục đích khác nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

III. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT:

** Đối với đất sản xuất nông nghiệp:*

- Tiếp tục rà soát, xác định rõ ranh giới, cắm mốc và công khai đến từng đơn vị hành chính cấp xã các khu vực đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt. Hạn chế tới mức thấp nhất việc chuyển đất đang trồng lúa sang các mục đích phi nông nghiệp.

- Khuyến khích nhân dân, doanh nghiệp chuyển đổi diện tích cây trồng không có hiệu quả sang trồng màu, hoa, cây ăn quả. Khuyến khích dồn điền, đổi thửa. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các cá nhân, tổ chức xây dựng các công trình đầu mối, nhà xưởng, kho bảo quản trong chế biến, thu mua sản phẩm nông nghiệp.

- Hỗ trợ và khuyến khích thúc đẩy cơ giới hóa ở các vùng có điều kiện, lựa chọn công nghệ phù hợp với quy mô nhỏ, hộ gia đình, trang trại như: thiết bị dụng cụ làm đất, thu hoạch, tưới tiêu, sấy bảo quản, chế biến xay nghiền, vận chuyển cơ giới..., nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch và chi phí đầu tư, nâng cao hiệu quả sản xuất theo quy định tại Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

** Đối với đất phi nông nghiệp:*

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp sạch, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông thuỷ lợi,...; Khuyến khích các cơ sở sản xuất ngành nhề, làng nghề nông thôn ký kết hợp đồng nguyên liệu với người trồng rừng.

- Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi tập trung trang trại, gia trại theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp nâng cao chất lượng sản phẩm. Khuyến khích liên kết các khâu trong chuỗi giá trị, cắt giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng của sản phẩm.

- Quy hoạch chi tiết hệ thống cơ sở hạ tầng cần đầu tư tại các cánh đồng lớn. Khuyến khích các nhà đầu tư và ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, điện sản xuất tại các cánh đồng lớn.

** Giải pháp về thủy lợi:* Tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống thuỷ lợi để tăng hiệu quả phục vụ, chủ động ứng phó với BĐKH. Tập trung xây dựng mới công trình thủy lợi Ia Thul. Thực hiện bê tông hóa hệ thống kênh tưới tiêu để giảm tổn thất nước cho cây lúa, phấn đấu có trên 50% diện tích trồng mía, cây có thâm canh được áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm.

** Giải pháp về chuyển đổi cơ cấu cây trồng:*

- Sử dụng đất trong các dự án phải có phương án an toàn về môi trường, hoàn trả hiện trạng mặt đất sau khi kết thúc dự án. Giao đất theo đúng tiến độ khả năng khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất. Tạo điều kiện cho nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất sản xuất nông nghiệp, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên diện tích đất canh tác.

- Tiếp tục thực hiện chuyển đổi một phần diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả, thường xuyên bị hạn hán xảy ra sang trồng bắp, hoa màu khác có giá trị kinh tế, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và phù hợp với nhu cầu thị trường (*Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 06/4/2015 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành Kế hoạch thực hiện quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa giai đoạn 2014 - 2020 của tỉnh Gia Lai*). Thực hiện hỗ trợ chi phí giống bắp không quá 3 triệu đồng/ha đối với diện tích chuyển đổi (*theo quy định tại Quyết định số 915/QĐ-TTg ngày 27/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô tại vùng Trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Nam Trung bộ và Tây nguyên*); hỗ trợ vốn vay thương mại đối với các khoản vay dài hạn, trung hạn, ngắn hạn để mua máy, thiết bị nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo các quy định tại Nghị định số 41/2010/NĐ-CP, Quyết định số 497/QĐ-TTg ngày 17/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp.

** Giám sát thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022:*

- Chỉ đạo rà soát, thống kê diện tích đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích do Ủy ban nhân dân các xã quản lý để tổ chức quản lý, điều hành theo đúng quy hoạch kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt;

- Tổ chức ra soát danh mục các dự án trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm và diện tích đất phải chuyển mục đích sử dụng đất đã được công bố mà sau 03 năm chưa có quyết định thu hồi hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng để tham mưu Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện, Ủy ban đại diện tỉnh điều chỉnh hủy bỏ hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với phần diện tích đất ghi trong kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 49 Luật Đất đai năm 2013.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC:

Về chính sách tài chính đất đai: Điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các xã. Mặt khác, trong quá trình tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, tránh việc chú trọng quá mức đến việc khai thác quỹ đất, tổ chức đấu giá để thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất dẫn đến giá đất bị đẩy lên cao, không thu hút được đầu tư, quỹ đất dành cho các mục đích công cộng, sinh hoạt, vui chơi, rèn luyện thể chất của cộng đồng dân cư bị thu hẹp. Cần có rà soát, đánh giá hiệu quả việc khai thác quỹ đất quá mức, tạo môi trường thu hút đầu tư, bảo đảm hài hòa giữa mục tiêu phát triển kinh tế với các mục tiêu an sinh xã hội, tạo môi trường sống hài hòa, bền vững cho người dân.

Về quản lý sử dụng đất: Khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn trong sản xuất nông nghiệp; Có các biện pháp cụ thể để khai thác có hiệu quả diện tích đất hoang hóa ven sông, hạn chế lũ lụt như hiện nay; Cần có chính sách khuyến khích và thu hút các nhà đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn huyện.

Chính sách đối với phát triển hạ tầng: Cơ chế tạo quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Có các giải pháp và chính sách cụ thể bảo đảm quỹ đất cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao; Có chính sách đầu tư hạ tầng đối với quỹ đất ít có khả năng nông nghiệp để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và phát triển khu dân cư mới nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp;

Các giải pháp chính sách khác:

- Cơ quan Tài nguyên và môi trường huyện và cán bộ địa chính xã có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện;

- Tăng cường đầu tư để đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai;

- Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp, bố trí việc làm để ổn định đời sống cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất. Giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật đất đai;

- Đẩy nhanh tốc độ cấp GCNQSD đất; theo sát sự biến động do chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ia Pa là cơ sở để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất gắn với nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với khả năng đầu tư và huy động nguồn lực, khắc phục lãng phí trong việc giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn huyện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ia Pa hiện thực hóa định hướng sử dụng đất trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2030, thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và ổn định chính trị, đồng thời là công cụ quan trọng để cho UBND huyện Ia Pa thực hiện việc quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật.

"Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh".

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được xây dựng dựa trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm (2020 - 2025) và kế thừa kết quả quy hoạch, dự án phát triển của các ngành được xử lý cụ thể chi tiết trên thực địa và bản đồ các cấp hành chính trên địa bàn huyện Ia Pa để bố trí mặt bằng cụ thể cho các nhu cầu sử dụng đất nên tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất tương đồng với các dự án đầu tư sử dụng đất.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, UBND huyện Ia Pa kiến nghị:

1. Đề nghị Hội đồng nhân dân huyện thông qua, UBND tỉnh sớm xem xét phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ia Pa để UBND huyện có cơ sở thực hiện việc quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2022.

2. Đề nghị UBND tỉnh, các Sở, Ban ngành và các cấp, các ngành ở địa phương quan tâm đầu tư thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu đã đề ra trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện.

BIỂU SỐ LIỆU

Biểu 01/KH: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ia Pa;

Biểu 02/KH: Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 của huyện Ia Pa;

Biểu 03/KH: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ia Pa;

Biểu 04/KH: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 của huyện Ia Pa;

Biểu 05/KH: Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 của huyện Ia Pa;

Biểu 06/KH: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 của huyện Ia Pa;

Biểu 07/KH: Danh mục công trình năm 2022 của huyện Ia Pa;

Biểu 08/KH: Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ia Pa